

PHIẾU BÀI TẬP MÔN TOÁN TUẦN 19

Họ và tên: Lớp 2C

A. BÀI TẬP CƠ BẢN

PHẦN I: BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM.

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

a. Kết quả của phép tính: $9 + 3 + 6 =$

A. 17

B. 18

C. 11

D. 20

b. 4 được lấy 5 lần, ta có phép tính:

A. 4×5

B. 5×4

C. $4 + 5$

c. Trong phép nhân $3 \times 4 = 12$

A. 3 là số hạng, 4 là số hạng, 12 là tổng.

B. 3 là thừa số, 4 là thừa số, 12 là tích.

C. 3 là thừa số, 4 tích, 12 là thừa số.

D. 3×4 là thừa số, 12 là tích.

d. Mỗi con chim có 2 cái chân. Hỏi 8 con chim có bao nhiêu chân?

Đáp số của bài toán là:

A. 14 chân

B. 10 chân

C. 16 con chim

D. 16 chân

Bài 2: Điền dấu phép tính vào chỗ chấm.

$$3 \dots 4 = 7$$

$$3 \dots 4 = 12$$

$$2 \dots 2 = 4$$

$$2 \dots 2 = 4$$

Bài 3: Đúng ghi Đ, sai ghi S.

- Tính $18 + 2 + 29 + 3 = ?$

a) 97 ...

b) 52 ...

- Tính tổng của năm số bốn .

a) $5 + 5 + 5 + 5 = 20$...

b) $4 + 4 + 4 + 4 + 4 = 20$...

- Viết thành phép nhân:

a) 3 được lấy 5 lần viết là: 3×5 ...

b) 3 được lấy 5 lần viết là: 5×3 ...

c) 4 được lấy 3 lần viết là: 3×4 ...

d) 4 được lấy 4 lần viết là: 4×3 ...

Bài 4: Nối tích với tổng các số hạng bằng nhau :

$2 + 2 + 2$	$6 + 6 + 6$	$4 + 4 + 4$	$5 + 5 + 5$
6×3	2×3	5×4	2×4
$2 + 2 + 2 + 2$	5×3	4×3	$5 + 5 + 5 + 5$

PHẦN II: TỰ LUẬN.**Bài 1:** Đặt tính rồi tính :

$37 + 35 + 18$

$42 + 9 + 15$

$25 + 25 + 25 + 25$

$14 + 14 + 14 + 14$

Bài 2: Viết tổng các số hạng bằng nhau và viết phép nhân thích hợp.

Cho biết	Tổng	Tích			
Tổng của 4 số 3					
Tổng của 3 số 5					
2 được lấy 4 lần					
5 được lấy 2 lần					

Bài 3: Viết các tích sau dưới dạng tổng của các số hạng bằng nhau rồi tính

$5 \times 4 =$

$4 \times 5 =$

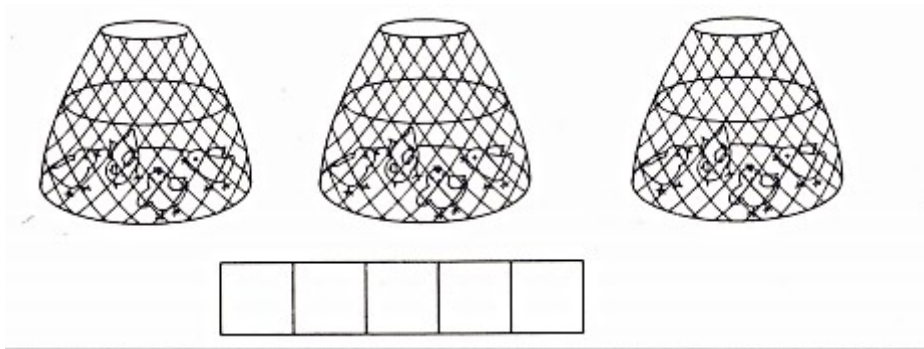
$3 \times 3 = 6 \times 2 =$

Bài 4: Viết tiếp ba số nữa.

a, 8, 10, 12,,,, 20.

b, 20, 18, 16,,,, 8.

c, 3, 6, 9,,,, 21.

Bài 5: Viết phép nhân.

--	--	--	--	--

Bài 6: Thầy giáo thưởng cho 9 bạn học sinh giỏi , mỗi bạn hai quyển vở. Hỏi thầy cần phải mua bao nhiêu quyển vở?

Bài giải

Bài 7: Một đôi đũa có hai chiếc. Hỏi 5 đôi đũa có bao nhiêu chiếc đũa?

Bài giải

Bài 8: Mỗi xe đạp có 2 bánh. Hỏi 6 xe đạp có bao nhiêu bánh xe?

Bài giải

Bài 9 : Mỗi chuồng có 2 con thỏ. Hỏi 4 chuồng như thế có tất cả bao nhiêu con thỏ?

A large grid of graph paper with the text "Bài tập" (Homework) written in the top center.

Bài 10 : Mỗi con vịt có 2 chân. Hỏi 3 con vịt có bao nhiêu chân?

A large grid of graph paper, consisting of 20 columns and 10 rows of squares. The text "Bài giải" (Solution) is written in the center of the grid, spanning across the 10th and 11th columns and the 5th and 6th rows.

Bài 4*: Hãy viết tất cả các phép cộng có tổng là 8 và các số hạng đều bằng nhau

Trả lời: Các phép cộng có tổng là 8 và các số hạng đều bằng nhau là:

ĐÁP ÁN BÀI TẬP CƠ BẢN

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu	a	b	c	d
Đáp án	B	A	B	C

Bài 2: Điền dấu phép tính vào chỗ chấm:

$3 + 4 = 7$

$3 \times 4 = 12$

$2 + 2 = 4$

$2 \times 2 = 4$

Bài 3: Đúng ghi Đ , sai ghi S :

- Tính $18 + 2 + 29 + 3 = ?$

a) 97 **S**

b) 52 **Đ**

- Tính tổng của năm số bốn .

a) $5 + 5 + 5 + 5 = 20$ **S**

b) $4 + 4 + 4 + 4 + 4 = 20$ **Đ**

- Viết thành phép nhân:

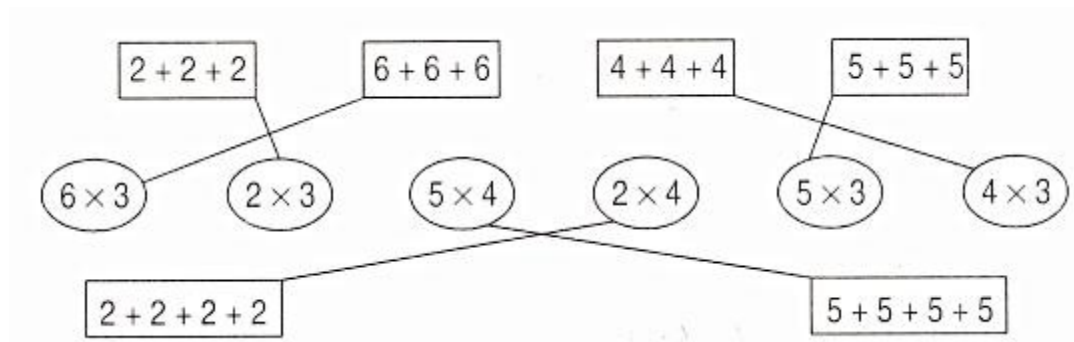
a) 3 được lấy 5 lần viết là: 3×5 **Đ**

c) 4 được lấy 3 lần viết là: 3×4 **S**

b) 3 được lấy 5 lần viết là: 5×3 **S**

d) 4 được lấy 4 lần viết là: 4×3 **Đ**

Bài 4: Nối tích với tổng các số hạng bằng nhau :



Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Đặt tính rồi tính :

$37 + 35 + 18 = 90$

$42 + 9 + 15 = 66$

$25 + 25 + 25 + 25 = 100$

$14 + 14 + 14 + 14 = 56$

Bài 2: Viết tổng các số hạng bằng nhau và viết phép nhân thích hợp :

Cho biết	Tổng	Tích			
Tổng của 4 số 3	$3 + 3 + 3 + 3 = 12$	3	$\times$	4	$= 12$
Tổng của 3 số 5	$5 + 5 + 5 = 15$	5	$\times$	3	$= 15$
2 được lấy 4 lần	$2 + 2 + 2 + 2 = 8$	2	$\times$	5	$= 10$
5 được lấy 2 lần	$5 + 5 = 10$	5	$\times$	2	$= 10$

Bài 3: Viết các tích sau dưới dạng tổng của các số hạng bằng nhau rồi tính

$$5 \times 4 = 5 + 5 + 5 + 5 = 20$$

$$4 \times 5 = 4 + 4 + 4 + 4 + 4 = 20$$

$$3 \times 3 = 3 + 3 + 3 = 9$$

$$6 \times 2 = 6 + 6 = 12$$

Bài 4Viết tiếp ba số nữa :

a, 8, 10, 12, 14, 16, 18,20.

b, 20, 18, 16,14, 12, 10, 8.

c, 3, 6, 9,12, 15, 18,21.

Bài 5: Viết phép nhân :

$$4 \times 3 = 12$$

$$2 \times 4 = 8$$

Bài 6:

Bài giải

Thầy cần phải mua số quyển vở là :

$$2 \times 9 = 18 \text{ (quyển)}$$

Đáp số : 18 quyển vở

Bài 7:

Bài giải

5 đôi đũa có số chiếc đũa là :

$$2 \times 5 = 10 \text{ (chiếc)}$$

Đáp số : 10 chiếc đũa

Bài 8:

Bài giải

6 xe đạp có số bánh xe là:

$$2 \times 6 = 12 \text{ (bánh xe)}$$

Đáp số: 12 bánh xe

Bài 9 :

Bài giải

4 chuồng như thế có số con thỏ là:

$$2 \times 4 = 8 \text{ (con thỏ)}$$

Đáp số: 4 con thỏ

Bài 10 :

Bài giải

3 con vịt có số chân là :

$$2 \times 3 = 6 \text{ (chân)}$$

Đáp số : 6 chân vịt

BÀI TẬP NÂNG CAO

Bài 1*: Tính nhanh

a) $11 + 28 + 24 + 16 + 12 + 9 = (11 + 9) + (28 + 12) + (24 + 16) = 20 + 40 + 40 = 100$

b) $25 + 33 + 17 + 25 = (25 + 25) + (33 + 17) = 50 + 50 = 100$

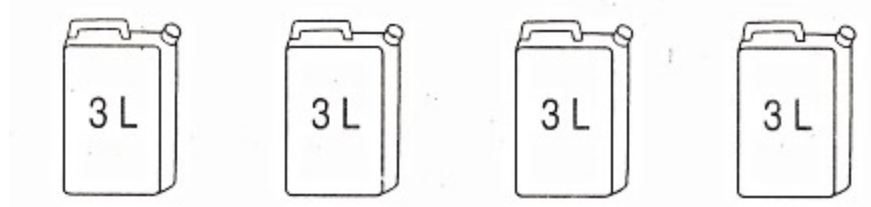
Bài 2*:

Tìm tích của số liền sau số 1 và số liền trước số lớn nhất có 1 chữ số.

Tích đó là : $2 \times 9 = 18$

Số đó là : 22

Bài 3*: Tính bằng hai cách . Có tất cả bao nhiêu lít dầu ?



Cách 1

Bài giải

Có tất cả số lít dầu là:

$$3 + 3 + 3 + 3 = 12 \text{ (l)}$$

Đáp số: 12 l dầu

Cách 2

Bài giải

Có tất cả số lít dầu là:

$$3 \times 4 = 12 \text{ (l)}$$

Đáp số: 12 l dầu

Bài 4*:

Bài giải

Đoạn thẳng AD dài số xăng-ti-mét là:

$$5 \times 3 = 15 \text{ cm}$$

Đáp số: 15 cm

PHIẾU BÀI TẬP MÔN TOÁN TUẦN 20

Họ và tên: Lớp 2D

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Bảng nhân 3,4,5

$3 \times 1 = 3$

$3 \times 2 = 6$

$3 \times 3 = 9$

$3 \times 4 = 12$

$3 \times 5 = 15$

$3 \times 6 = 18$

$3 \times 7 = 21$

$3 \times 8 = 24$

$3 \times 9 = 27$

$3 \times 10 = 30$

$4 \times 1 = 4$

$4 \times 2 = 8$

$4 \times 3 = 12$

$4 \times 4 = 16$

$4 \times 5 = 20$

$4 \times 6 = 24$

$4 \times 7 = 28$

$4 \times 8 = 32$

$4 \times 9 = 36$

$4 \times 10 = 40$

$5 \times 1 = 5$

$5 \times 2 = 10$

$5 \times 3 = 15$

$5 \times 4 = 20$

$5 \times 5 = 25$

$5 \times 6 = 30$

$5 \times 7 = 35$

$5 \times 8 = 40$

$5 \times 9 = 45$

$5 \times 10 = 50$

B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

PHẦN I: BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM.

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

a. Kết quả của phép nhân 2×3 là:

A. 5 B. 6 C. 9

b. Tích nào dưới đây có kết quả nhỏ nhất?

A. 4×3 B. 3×5 C. 5×3

c. Trên bàn có 5 đĩa cam, mỗi đĩa cam có 5 quả cam. Trên bàn có tất cả.....quả cam?

A. 10 B. 15 C. 25

d*. Tích của hai số là số liền sau số bé nhất có hai chữ số giống nhau. Thừa số thứ nhất là số liền trước của 4. Thừa số thứ hai là.....

A. 3 B. 4 C. 5

Bài 2: Điền số thích hợp vào ô trống:

$$(2) \xrightarrow{\times 5} \square$$

$$(3) \xrightarrow{\times 6} \square$$

$$(3) \xrightarrow{\times 10} \square$$

$$(2) \xrightarrow{\times 7} \square \xrightarrow{+ 16} \square$$

$$(3) \xrightarrow{\times 9} \square \xrightarrow{- 18} \square$$

Bài 3: Đúng ghi Đ, sai ghi S :

* Các số dưới đây được xếp theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) 2 ; 4 ; 8 ; 6 ; 10 ; 12 ; 14 ; 16 ; 18 ; 20

b) 2 ; 4 ; 6 ; 8 ; 10 ; 12 ; 14 ; 16 ; 18 ; 20

* Các số dưới đây được xếp theo thứ tự từ lớn đến bé :

c) 30 ; 27 ; 24 ; 18 ; 15 ; 21 ; 12 ; 9 ; 6 ; 3

d) 30 ; 27 ; 24 ; 21 ; 18 ; 15 ; 12 ; 9 ; 6 ; 3

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S. Viết phép nhân đúng hay sai ?

* Có tất cả bao nhiêu con gà ?



a) $2 \times 3 = 6$ (con)

b) $3 \times 2 = 6$ (con)

* Có tất cả bao nhiêu con mèo ?



c) $2 \times 3 = 6$ (con)

d) $3 \times 2 = 6$ (con)

Bài 4: Nối phép tính với kết quả đúng.

4×8

4×3

5×10

5×7

27

12

30

35

18

50

14

32

3×10

3×9

3×4

3×6

PHẦN II: BÀI TẬP TỰ LUẬN.

Bài 1: Tính nhẩm.

3×4		3×5		5×6		3×8	
4×3		5×3		5×8		5×9	
2×6		2×7		5×4		5×9	
3×6		2×9		5×7		4×9	
=		=		=		=	

Bài 2: Viết tiếp ba số nữa.

- a) 8 ; 10 ; 12 ; ; ... ; ; 20.
c) 12 ; 15 ; 18 ;. ... ; ... ; ; 30.

- b) 20 ; 18 ; 16 ; ... ; ... ; ; 8.
d) 24 ; 21 ; 18 ; ... ; ... ; ; 6.

Bài 3: Tính (theo mẫu)?

a. $4 \times 5 + 10 = 20 + 10 = 30$

b. $4 \times 6 + 16 =$

c. $5 \times 6 + 20 =$

d. $5 \times 9 + 55 =$

e. $3 \times 9 - 20 =$

f. $3 \times 7 - 9 =$

Bài 4: Viết các số thích hợp vào ô trống?

Thừa số	3	3	3	3	3	3
Thừa số			9	2		8
Tích	18	3			15	

Bài 5: Lớp 2A có 9 bạn học sinh giỏi, mỗi học sinh giỏi được thưởng 4 quyển vở . Hỏi cô giáo cần mua tất cả bao nhiêu quyển vở?

A large grid of graph paper with the text "Bài" and "ai" written in the top right corner.

Bài 6: Mỗi lọ hoa có 3 bông hoa. Hỏi 5 lọ hoa như thế có bao nhiêu bông hoa ?

Bài
giải

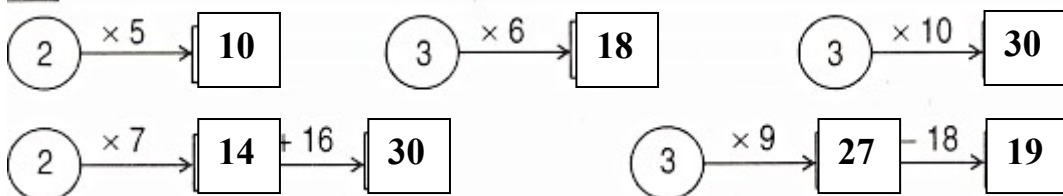
ĐÁP ÁN

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu	a	b	c	d
Đáp án	B	A	C	B

Bài 2: Điền số thích hợp vào ô trống:



Bài 3: Đúng ghi Đ , sai ghi S :

* Các số dưới đây được xếp theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) 2 ; 4 ; 8 ; 6 ; 10 ; 12 ; 14 ; 16 ; 18 ; 20 **S**

b) 2 ; 4 ; 6 ; 8 ; 10 ; 12 ; 14 ; 16 ; 18 ; 20 **Đ**

* Các số dưới đây được xếp theo thứ tự từ lớn đến bé :

c) 30 ; 27 ; 24 ; 18 ; 15 ; 21 ; 12 ; 9 ; 6 ; 3 **S**

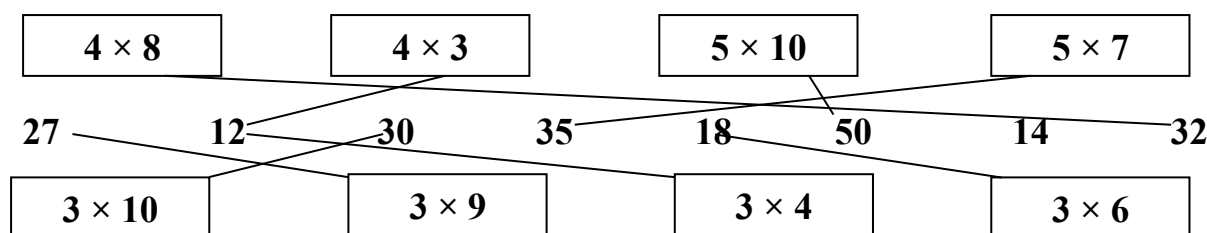
d) 30 ; 27 ; 24 ; 21 ; 18 ; 15 ; 12 ; 9 ; 6 ; 3 **Đ**

3. Đúng ghi Đ , sai ghi S . Viết phép nhân đúng hay sai ?

a) $2 \times 3 = 6$ (con) **Đ** b) $3 \times 2 = 6$ (con) **S**

c) $2 \times 3 = 6$ (con) **S** d) $3 \times 2 = 6$ (con) **Đ**

Bài 4: Nối phép tính với kết quả đúng :



Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Tính nhẩm:

$3 \times 4 = 12$	$3 \times 5 = 15$	$5 \times 6 = 30$	$3 \times 8 = 24$
$4 \times 3 = 12$	$5 \times 3 = 15$	$5 \times 8 = 40$	$3 \times 9 = 27$
$2 \times 6 = 12$	$2 \times 7 = 14$	$5 \times 4 = 20$	$5 \times 9 = 45$
$3 \times 6 = 18$	$2 \times 9 = 18$	$5 \times 7 = 35$	$4 \times 9 = 36$

Bài 2: Viết tiếp ba số nữa :

- a) 8 ; 10 ; 12 ; 14 ; 16 ; 18 ; 20.
 b) 20 ; 18 ; 16 ; 14; 12 ; 10 ; 8.
 c) 12 ; 15 ; 18 ; 21 ; 24 ; 27 ; 30.
 d) 24 ; 21 ; 18 ; 15 ; 12 ; 9 ; 6.

Bài 3: Tính (theo mẫu)?

a. $4 \times 5 + 10 = 20 + 10 = 30$

d. $5 \times 9 + 55 = 45 + 55 = 100$

b. $4 \times 6 + 16 = 24 + 16 = 40$

e. $3 \times 9 - 20 = 27 - 20 = 7$

c. $5 \times 6 + 20 = 30 + 20 = 50$

f. $3 \times 7 - 9 = 21 - 9 = 12$

Bài 4: Viết các số thích hợp vào ô trống?

Thừa số	3	3	3	3	3	3
Thừa số	6	1	9	2	5	8
Tích	18	3	27	6	15	24

Bài 5: a. Kể tên các hình có trong hình vẽ bên.

b. Hãy đếm số hình mỗi loại.

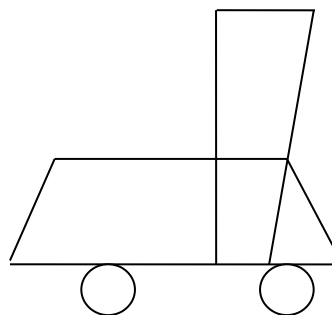
Bài giải

Hình bên có các hình:

Hình tam giác: 1 hình

Hình tứ giác: 5 hình

Hình tròn: 2 hình



Bài 6: Lớp 2A có 9 bạn học sinh giỏi, mỗi học sinh giỏi được thưởng 4 quyển vở . Hỏi cô giáo cần mua tất cả bao nhiêu quyển vở?

Bài giải :

Cô giáo cần mua tất cả số quyển vở là :

$$4 \times 9 = 36 \text{ (quyển vở)}$$

Đáp số : 36 quyển vở

Bài 7: Mỗi lọ hoa có 3 bông hoa. Hỏi 5 lọ hoa như thế có bao nhiêu bông hoa ?

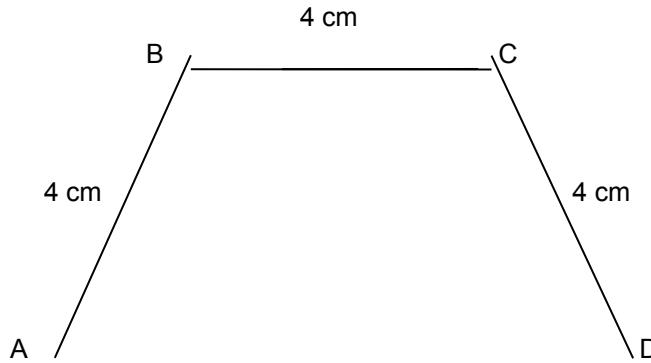
Bài giải :

5 lọ như thế có số bông hoa là là :

$$3 \times 5 = 15 \text{ (bông hoa)}$$

Đáp số : 15 bông hoa

Bài 8: Con kiến đi từ A qua B , qua C rồi đến D. Hỏi con kiến đi từ A đến D được quãng đường dài bao nhiêu đề-xi-mét?



Bài giải

Con kiến đi từ A đến D được quãng đường dài là :

$$4 \times 3 = 12 \text{ (cm)}$$

Đáp số : 12 cm

Bài 9: Có 2 bàn, mỗi bàn có 4 bạn. Hỏi tất cả có bao nhiêu bạn?

Bài giải

Có tất cả số bạn là :

$$4 \times 2 = 8 \text{ (bạn)}$$

Đáp số : 8 bạn

Bài 10 : Mỗi túi gạo có 3 kg gạo . Hỏi 5 túi gạo có bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài giải

5 túi gạo có số ki-lô-gam gạo là :

$$3 \times 5 = 15 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 15kg gạo

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 21

Họ và tên: Lớp: 2D

PHẦN I: BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

a. Phép tính 3×4 có kết quả bằng kết quả của phép tính nào dưới đây

A. $3 + 4$

B. $4 + 3$

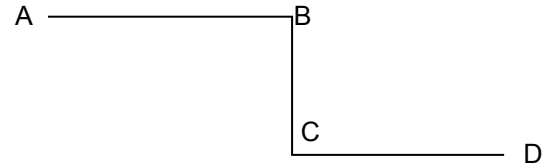
C. $3 + 3 + 3 + 3$

b. Hình vẽ bên gồm có mấy đường gấp khúc

A. 1

B. 2

C. 3



c. Một đường gấp khúc gồm hai đoạn thẳng có độ dài lần lượt là 2 dm và 15cm. Độ dài đường gấp khúc đó là:

A. 17 cm

B. 17dm

C. 35cm

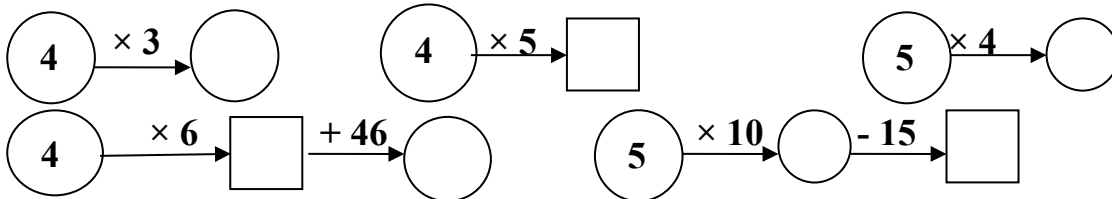
d. $2 \times 5 = \dots \times 2$. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

A. 5

B. 10

C. 2

Bài 2: Số ?



Bài 3: Đúng ghi Đ, sai ghi S.

a. Muốn tính độ dài của đường gấp khúc, ta tính tích độ dài của mỗi đoạn thẳng của đường gấp khúc đó:

b. $2 \times 4 = 4 \times 2$

c. Trong một phép nhân, kết quả của phép nhân được gọi là thừa số.

d. Trong bảng nhân 3, thừa số thứ nhất là 3, thừa số thứ hai được xếp theo thứ tự tăng dần từ 1 đến 10. Tích hơn kém nhau 3 đơn vị.

PHẦN II: TỰ LUẬN

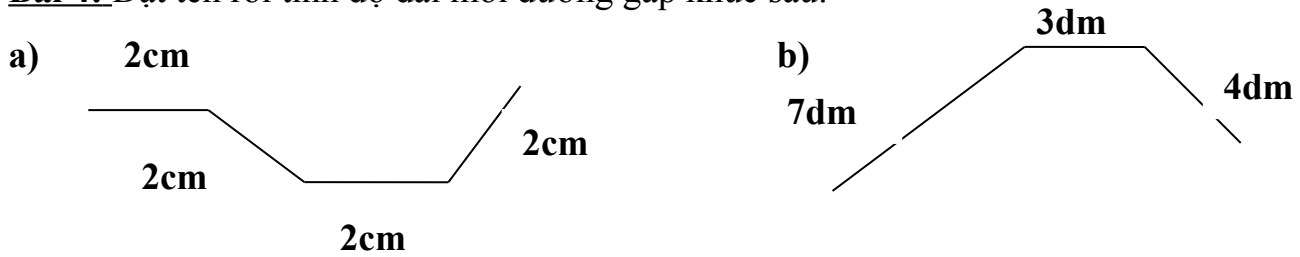
Bài 1: Tính

$4 \times 5 + 16$	$= \dots$	$2 \times 7 + 38$	$= \dots$	$3 \times 9 + 13$	$= \dots$
	$= \dots$		$= \dots$		$= \dots$

$2 \times 1 - 2$	$= \dots\dots\dots$	$4 \times 9 - 17$	$= \dots\dots\dots$	$4 \times 8 - 19$	$= \dots\dots\dots$
	$= \dots\dots\dots$		$= \dots\dots\dots$		$= \dots\dots\dots$
$4 \times 4 + 26$	$= \dots\dots\dots$	$1 \times 3 + 97$	$= \dots\dots\dots$		$= \dots\dots\dots$
	$= \dots\dots\dots$		$= \dots\dots\dots$		$= \dots\dots\dots$

$25 \times 4 = 25 + 25 + 25 + 25 = 100$; $15 \times 6 = \dots\dots\dots$
 $29 \times 3 = \dots\dots\dots$; $16 \times 5 = \dots\dots\dots$

Thừa số	5	4		4	5		5
Thừa số	4		10	9		2	
Tích	20	16	30		40	8	25



Bài 5: Số?

a. 7, 10, 13,,,

b. 3, 9, 15,,,

c. 24, 27, 30,,,

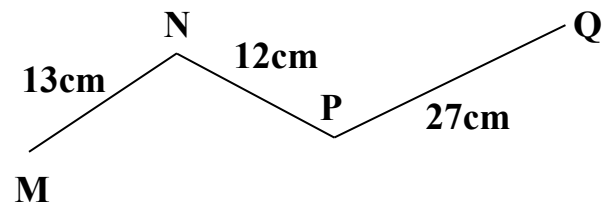
Bài 6: Mỗi con gà có 2 chân. Hỏi 7 con gà có tất cả bao nhiêu cái chân?

A large grid of graph paper, consisting of 20 columns and 10 rows of squares. The text "Bài giải" is written in a bold, black, sans-serif font in the top right corner, spanning approximately the last 5 columns and the first 2 rows of the grid.

Bài 7: Lớp 2A thảo luận nhóm; mỗi nhóm có bốn bạn, cả lớp gồm 8 nhóm. Hỏi lớp 2A có bao nhiêu học sinh?

Bài giải																			

Bài 8: Hình vẽ dưới đây gồm mấy đường gấp khúc? Tính độ dài đường gấp khúc MNPQ?



Bài giải																			

Bài 9: Tính độ dài đường gấp khúc ABCD biết đoạn AB dài 25cm, đoạn CD dài 10cm, đoạn BC dài 29cm.

Bài giải																			

Bài 10: Một hình vuông có một cạnh dài 4cm. Hỏi bốn cạnh hình vuông đó dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

Bài giải

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu số	a	b	c	d
Đáp án	C	C	C	A

Bài 2: Số ?

$$4 \times 3 \rightarrow 12$$

$$4 \times 5 \rightarrow 20$$

$$5 \times 4 \rightarrow 20$$

$$4 \times 6 \rightarrow 24 \rightarrow +46 \rightarrow 7$$

$$5 \times 10 \rightarrow 50 \rightarrow -15 \rightarrow 35$$

Bài 3: Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a. Muốn tính độ dài của đường gấp khúc, ta tính tích độ dài của mỗi đoạn thẳng của đường gấp khúc đó: **S**

b. $2 \times 4 = 4 \times 2$ **Đ**

c. Trong một phép nhân, kết quả của phép nhân được gọi là thừa số. **S**

d. Trong bảng nhân 3, thừa số thứ nhất là 3, thừa số thứ hai được xếp theo thứ tự tăng dần từ 1 đến 10. Tích hơn kém nhau 3 đơn vị. **Đ**

Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: ; Tính:

$$4 \times 5 + 16 = 20 + 16 = 36 \quad 2 \times 7 + 38 = 14 + 38 = 52 \quad 3 \times 9 + 13 = 27 + 13 = 40$$

$$2 \times 1 - 2 = 2 - 2 = 0 \quad 4 \times 9 - 17 = 36 - 17 = 19 \quad 4 \times 8 - 19 = 32 - 19 = 13$$

$$4 \times 4 + 26 = 16 + 26 = 42 \quad 1 \times 3 + 97 = 3 + 97 = 100$$

Bài 2: Viết tích thành tổng rồi tính theo mẫu:

$$25 \times 4 = 25 + 25 + 25 + 25 = 100 \quad ; \quad 15 \times 6 = 15 + 15 + 15 + 15 + 15 + 15 = 90$$

$$29 \times 3 = 29 + 29 + 29 = 87 \quad ; \quad 16 \times 5 = 16 + 16 + 16 + 16 + 16 = 80$$

Bài 3: Số?

Thừa số	5	4	3	4	5	4	5
---------	---	---	---	---	---	---	---

Thừa số	4	4	10	9	8	2	5
Tích	20	16	30	36	40	8	25

Bài 4: Đặt tên rồi tính độ dài mỗi đường gấp khúc sau:

HS tự đặt tên cho đường gấp khúc.

Ví dụ

a) Đường gấp khúc MNPQ

Độ dài đường gấp khúc MNPQ là:

$$2 \times 4 = 8 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 8cm

b) Đường gấp khúc ABC:

Độ dài đường gấp khúc ABC là:

$$7 + 3 + 4 = 14 \text{ (dm)}$$

Đáp số: 14 dm

Bài 5: Số?

a. 7, 10, 13, 16, 19, 22

b. 3, 9, 15, 18, 21, 24

c. 24, 27, 30, 33, 36, 39

Bài 6:

Bài giải

7 con gà có số chân là:

$$2 \times 7 = 14 \text{ (chân)}$$

Đáp số: 14 chân

Bài 7:

Bài giải

Lớp 2A có số học sinh là:

$$4 \times 8 = 32 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 32 học sinh

Bài 8:

Hình vẽ gồm 3 đường gấp khúc: MNP, NPQ, MNPQ

Độ dài đường gấp khúc MNPQ là:

$$13 + 12 + 27 = 52 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 52cm

Bài 9:

Bài giải

Độ dài đường gấp khúc ABCD là:

$$25 + 10 + 29 = 64 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 64cm

Bài 10 :

Bài giải

Độ dài bốn cạnh hình vuông đó là:

$$4 \times 4 = 16 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 16 cm

PHIẾU BÀI TẬP MÔN TOÁN TUẦN 22

Họ và tên: Lớp: 2D

A. BÀI TẬP

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

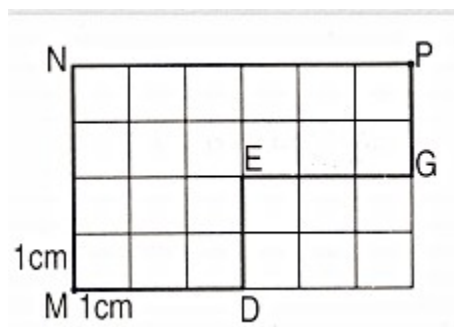
a. Phép tính $12 : 2$ có kết quả bằng bao nhiêu?

A. 14

B. 10

C. 6

d. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

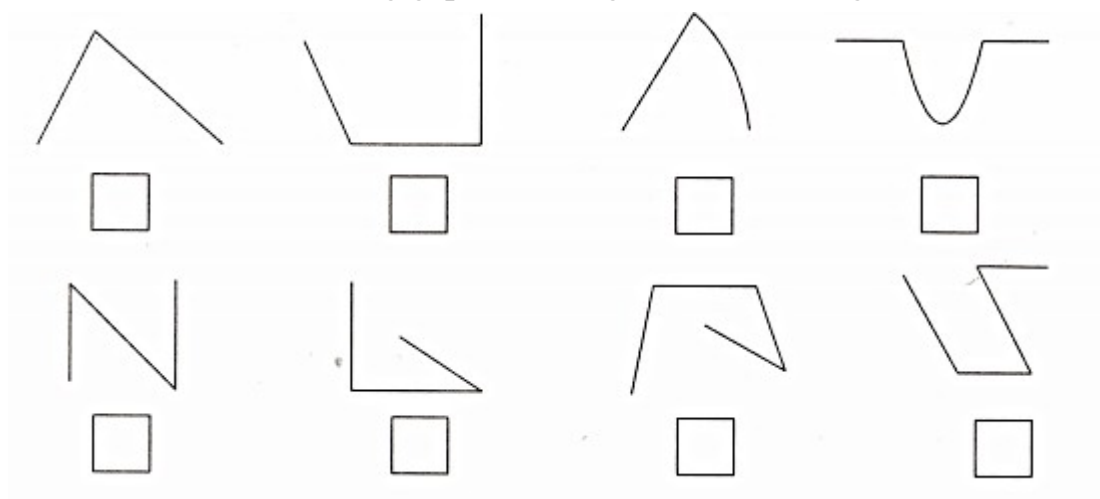


A. Độ dài đường gấp khúc MNP lớn hơn độ dài đường gấp khúc MDEGP.

B. Độ dài đường gấp khúc MNP bé hơn độ dài đường gấp khúc MDEGP.

C. Độ dài đường gấp khúc MNP bằng độ dài đường gấp khúc MDEGP.

Bài 2: Hình nào là đường gấp khúc thì ghi Đ vào ô trống



PHẦN II: TỰ LUẬN.

Bài 1: Tính nhẩm

$2 \times 3 = \underline{\hspace{2cm}}$

$2 \times 5 = \underline{\hspace{2cm}}$

$4 \times 2 = \underline{\hspace{2cm}}$

$2 \times 6 = \underline{\hspace{2cm}}$

$6 : 2 = \underline{\hspace{2cm}}$

$10 : 2 = \underline{\hspace{2cm}}$

$8 : 2 = \underline{\hspace{2cm}}$

$12 : 2 = \underline{\hspace{2cm}}$

Bài 2: Tính

$2\text{cm} \times 2 = \dots\dots\dots$

$2\text{cm} \times 6 = \dots\dots\dots$

$2\text{dm} \times 7 = \dots\dots\dots$

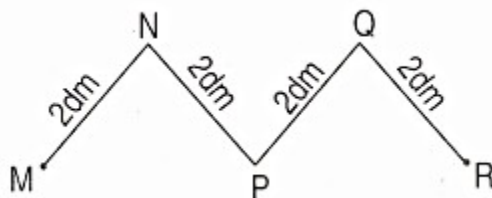
$2\text{kg} \times 9 = \dots\dots\dots$

$12\text{cm} : 2 = \dots\dots\dots$

$2\text{cm} \times 5 + 4\text{cm} = \dots\dots\dots$

$20\text{kg} : 2 = \dots\dots\dots$

$2\text{kg} \times 10 - 5\text{kg} = \dots\dots\dots$

Bài 3: Tính độ dài đường gấp khúc MNPQR.

**Bài
giải**

Bài 4: Viết số thích hợp vào ô trống.

2	×		=	20
2	×		=	4
×		×		+
	×	5	=	
=		=		=
4	+		=	

	×	3	=	6
	×	5	=	10
×		×		-
5	×		=	10
=		=		=
	-		=	

Bài 5: Có 8 học sinh xếp thành các hàng, mỗi hàng có 2 bạn. Hỏi có tất cả bao nhiêu hàng?

**Bài
giải**

Bài 6: Mẹ mua một chục quả cam, mẹ bảo Lan xếp vào hai đĩa cho đều nhau. Hỏi mỗi đĩa có mấy quả cam?

Bài nải

Bài 7: Một người nuôi thỏ có 8 chuồng thỏ, mỗi chuồng nhốt 2 con thỏ. Hỏi người đó nuôi bao nhiêu con thỏ?

Bài nhi

Bài 8: Có 12 bút chì chia đều vào 2 hộp . Hỏi mỗi hộp có mấy bút chì ?

Bài nải

Bài 9: Những số chia được cho 2 được gọi là số chẵn. Số không phải số chẵn được gọi là số lẻ?

- Viết tất cả các số chẵn nhỏ hơn 10?
- Viết tất cả các số lẻ nhỏ hơn 10?
- Tìm tổng của số chẵn lớn nhất bé hơn 10 và số lẻ lớn nhất bé hơn 10.

Bài giải

Bài 11*: Điền dấu x, +, - vào chỗ chấm (....)

$$3 \dots 3 \dots 4 = 5$$

$$7 \dots 2 \dots 9 = 18$$

$$3 \dots 9 \dots 8 = 11$$

$$3 \dots 6 \dots 15 = 33$$

Bài 12*: Hai bạn Trí và Dũng có tất cả 14 viên bi. Nếu bạn Trí cho bạn Dũng 1 viên bi thì hai bạn có số bi bằng nhau. Hỏi bạn Trí có bao nhiêu viên bi?

.....

.....

.....

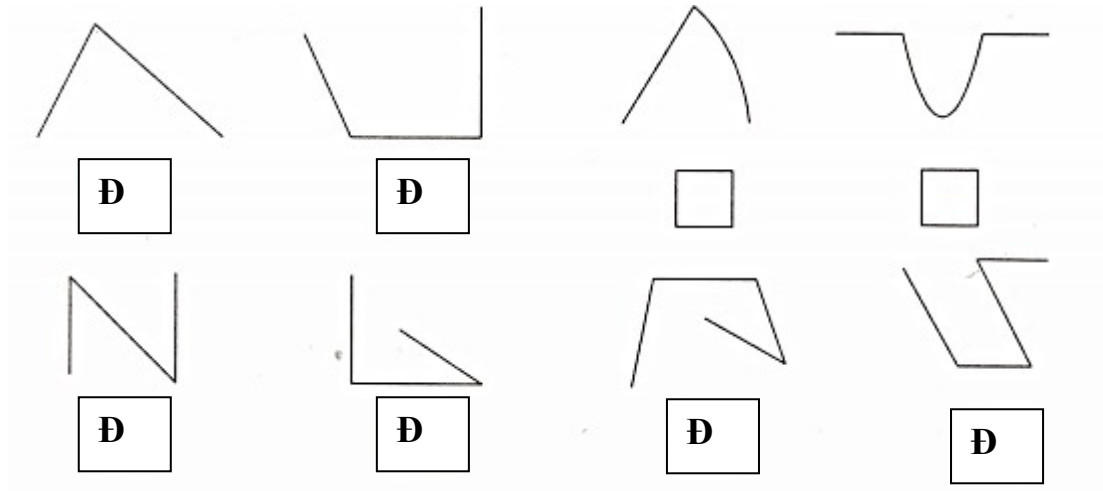
ĐÁP ÁN

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu	a	b	c	d	e
Đáp án	C	B	A	A	B

Bài 2: Hình nào là đường gấp khúc thì ghi Đ vào ô trống :



Phần 2 - Tự luận :

Bài 1: Tính nhẩm

$$2 \times 3 = 6$$

$$2 \times 5 = 10$$

$$4 \times 2 = 8$$

$$2 \times 6 = 12$$

$$6 : 2 = 3$$

$$10 : 2 = 5$$

$$8 : 2 = 4$$

$$12 : 2 = 6$$

Bài 2: Tính

$$2\text{cm} \times 2 = 4\text{cm}$$

$$12\text{cm} : 2 = 6\text{cm}$$

$$2\text{cm} \times 6 = 12\text{cm}$$

$$2\text{cm} \times 5 + 4\text{cm} = 10\text{cm} + 4\text{cm} = 14\text{cm}$$

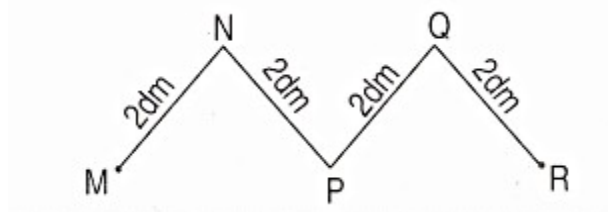
$$2\text{dm} \times 7 = 14\text{cm}$$

$$20\text{kg} : 2 = 10\text{kg}$$

$$2\text{kg} \times 9 = 18\text{kg}$$

$$2\text{kg} \times 10 - 5\text{kg} = 20\text{kg} - 5\text{kg} = 15\text{kg}$$

Bài 3: Tính độ dài đường gấp khúc MNPQR.



Bài giải

Độ dài đường gấp khúc MNPQR là:

$$2 \times 4 = 8(\text{dm})$$

Đáp số: 8dm

Bài 4: Tính độ dài đường gấp khúc có độ dài các đoạn thẳng là 1dm ; 5 cm ; 9 cm.

Bài giải

Đổi 1dm = 10cm

Độ dài đường gấp khúc đó là:

$$10 + 5 + 9 = 24 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 24cm

Bài 5: Số?

Viết số thích hợp vào ô trống :

2	×	10	=	20
---	---	----	---	----

2	×	3	=	6
---	---	---	---	---

2	×	2	=	4
×		×		+
2	×	5	=	10
=		=		=
4	+	10	=	14

2	×	5	=	10
×		×		-
5	×	2	=	10
=		=		=
10	-	10	=	0

Bài 6: Có 8 học sinh xếp thành các hàng, mỗi hàng có 2 bạn. Hỏi có tất cả bao nhiêu hàng?

Bài giải

Có số hàng là:

$$8 : 2 = 4 \text{ (hàng)}$$

Đáp số: 4 hàng

Bài 7: Mẹ mua một chục quả cam, mẹ bảo Lan xếp vào hai đĩa cho đều nhau. Hỏi mỗi đĩa có mấy quả cam?

Bài giải

Mỗi đĩa có số quả cam là:

$$10 : 2 = 5 \text{ (quả cam)}$$

Đáp số: 5 quả cam

Bài 8: Một người nuôi thỏ có 8 chuồng thỏ, mỗi chuồng nhốt 2 con thỏ. Hỏi người đó nuôi bao nhiêu con thỏ?

Bài giải

Người đó nuôi số con thỏ là:

$$8 \times 2 = 16 \text{ (con thỏ)}$$

Đáp số: 16 con thỏ

Bài 9: Có 12 bút chì chia đều vào 2 hộp . Hỏi mỗi hộp có mấy bút chì ?

Bài giải**Mỗi hộp có số bút chì là:**

$$12 : 2 = 6 \text{ (bút chì)}$$

Đáp số: 6 bút chìBài 10 :**a. Các số chẵn nhỏ hơn 10 là: 0, 2, 4, 6, 8****b. Các số lẻ nhỏ hơn 10 là: 1, 3, 5, 7, 9****c. Tổng của số chẵn lớn nhất bé hơn 10 và số lẻ lớn nhất bé hơn 10 là: $8 + 9 = 17$** Bài 11*: Điền dấu x, +, - vào chỗ chấm (...)

$$3 \times 3 - 4 = 5$$

$$7 + 2 + 9 = 18$$

$$3 \times 9 - 8 = 11$$

$$3 \times 6 + 15 = 33$$

Bài 12*: Hai bạn Trí và Dũng có tất cả 14 viên bi. Nếu bạn Trí cho bạn Dũng 1 viên bi thì hai bạn có số bi bằng nhau. Hỏi bạn Trí có bao nhiêu viên bi?**Nếu bạn Trí cho bạn Dũng 1 viên bi thì mỗi bạn có số viên bi là:**

$$14 : 2 = 7 \text{ (viên bi)}$$

Vậy nếu bạn Trí cho bạn Dũng 1 viên bi thì hai bạn có số bi bằng nhau và bằng 7 viên. Vậy ban đầu Trí có: $7 + 1 = 8$ (viên bi)**Đáp số: 8 viên bi****Bài 5:**

$$2 \times 2 \times x = 12 : 3$$

$$\text{Tức là } 4 \times x = 4$$

$$x = 4 : 4$$

$$x = 1$$

PHIẾU BÀI TẬP MÔN TOÁN ĐỀ 23

Họ và tên: Lớp 2D

A. BÀI TẬP

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

a. Phép tính $12 : 3$ có kết quả bằng bao nhiêu?

A. 3 B. 9 C. 4

c. Một đường gấp khúc gồm hai đoạn thẳng có độ dài lần lượt là 2 dm và 15cm. Độ dài đường gấp khúc đó là:

A. 17 cm B. 17dm C. 35cm

d. $2 \times 5 = \dots \times 2$. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

A. 5 B. 10 C. 2

Bài 2: Đúng ghi Đ, sai ghi S.

Có 8 quả cam xếp đều vào 2 đĩa . Hỏi mỗi đĩa có mấy quả cam ?

a) 2 quả cam ... b) 4 quả cam ...

Có 8 quả cam xếp vào các đĩa , mỗi đĩa 4 quả . Hỏi có mấy đĩa cam ?

a) 4 đĩa cam ... b) 2 đĩa cam ...

Bài 3: Nối phép nhân với hai phép chia thích hợp (theo mẫu) :

2	×	3	=	6
---	---	---	---	---

12	:	3	=	4
12	:	4	=	3

2	×	4	=	8
---	---	---	---	---

6	:	2	=	3
6	:	3	=	2

3	×	4	=	12
---	---	---	---	----

15	:	3	=	5
15	:	5	=	3

3	×	5	=	15
---	---	---	---	----

8	:	2	=	4
8	:	4	=	2

PHẦN II: TỰ LUẬN**Bài 1:** Tính nhẩm

$10 : 2 = \dots\dots\dots$	$27 : 3 = \dots\dots\dots$	$12 : 3 = \dots\dots\dots$	$8 : 2 = \dots\dots\dots$
$15 : 3 = \dots\dots\dots$	$20 : 2 = \dots\dots\dots$	$30 : 3 = \dots\dots\dots$	$9 : 3 = \dots\dots\dots$
$18 : 3 = \dots\dots\dots$	$24 : 3 = \dots\dots\dots$	$18 : 2 = \dots\dots\dots$	$21 : 3 = \dots\dots\dots$

Bài 2: Tính

$24 : 3 +$	$= \dots\dots\dots$	$18 : 3 +$	$= \dots\dots\dots$	$73 - 30 :$	$= \dots\dots\dots$
36	$= \dots\dots\dots$	26	$= \dots\dots\dots$	3	$= \dots\dots\dots$
$52 - 12 :$	$= \dots\dots\dots$	$21 : 3 +$	$= \dots\dots\dots$	$27 : 3 +$	$= \dots\dots\dots$
3	$= \dots\dots\dots$	54	$= \dots\dots\dots$	38	$= \dots\dots\dots$

Bài 3: Tìm x:

$x \times 2 = 6$	$x \times 3 = 18$	$3 \times x = 24$	$x \times 2 = 20$	$3 \times x = 24$
------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------

.....

.....

.....

.....

.....

.....

18 và 2

.....

A quadrilateral ABCD is shown. The side lengths are given as follows: AB = 3 cm, BC = 4 cm, and CD = 5 cm. The vertices are labeled A, B, C, and D in order.

		4		
		×		
8	:	2	=	
		=		

		5		
		×		
10	:	2	=	
		=		

Bài giải

[illegible]

Bài 8: Có 15 lít dầu chia đều vào 3 can. Hỏi mỗi can có bao nhiêu lít dầu?

[illegible][illegible][illegible]

Bài giải

[illegible]

Bài 12*: Tìm hai số có tổng bằng 10 và tích bằng 21?

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu	a	b	c	d	e
Đáp án	C	C	B	A	A

Bài 2: Đúng ghi Đ ,sai ghi S :

Có 8 quả cam xếp đều vào 2 đĩa . Hỏi mỗi đĩa có mấy quả cam ?

a) 2 quả cam **S**

b) 4 quả cam **Đ**

Có 8 quả cam xếp vào các đĩa , mỗi đĩa 4 quả . Hỏi có mấy đĩa cam ?

a) 4 đĩa cam **S**

b) 2 đĩa cam **Đ**

Bài 3: Tô màu số hình tam giác có trong mỗi hình sau?

Hình 1: Tô màu vào 2 trong số 6 hình tam giác

Hình 2: Tô màu vào 4 trong số 12 hình tam giác

Hình 3: Tô màu vào 2 trong số 6 hình tam giác

Bài 4: Nối phép nhân với hai phép chia thích hợp (theo mẫu) :

2	×	3	=	6	12	:	3	=	4
					12	:	4	=	3
2	×	4	=	8	6	:	2	=	3
					6	:	3	=	2
3	×	4	=	12	15	:	3	=	5
					15	:	5	=	3
3	×	5	=	15	8	:	2	=	4
					8	:	4	=	2

Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Tính nhẩm

$10 : 2 = 5$

$27 : 3 = 9$

$12 : 3 = 4$

$8 : 2 = 4$

$15 : 3 = 5$

$20 : 2 = 10$

$30 : 3 = 10$

$9 : 3 = 3$

$18 : 3 = 6$

$24 : 3 = 8$

$18 : 2 = 9$

$21 : 3 = 7$

Bài 2: Tính

$24 : 3 + 36 = 8 + 36$

$18 : 3 + 26 = 6 + 26$

$73 - 30 : 3 = 73 - 10$

$$\begin{array}{llllll}
 & = 44 & & = 35 & & = 63 \\
 52 - 12 : 3 & = 52 - 4 & 21 : 3 + 54 & = 9 + 54 & 27 : 3 + 38 & = 9 + 38 \\
 & = 48 & & = 63 & & = 47
 \end{array}$$

Bài 3: Tìm x:

$$x \times 2 = 6$$

$$x = 6 : 2$$

$$x = 3$$

$$x \times 2 = 20$$

$$x = 20 : 2$$

$$x = 10$$

$$x \times 3 = 18$$

$$x = 18 : 3$$

$$x = 6$$

$$3 \times x = 24$$

$$x = 24 : 3$$

$$x = 8$$

$$3 \times x = 24$$

$$x = 24 : 3$$

$$x = 8$$

Bài 4: Tìm thương biết số bị chia và số chia lần lượt là:

12 và 2

14 và 2

18 và 2

$$12 : 2 = 6$$

$$14 : 2 = 7$$

$$18 : 2 = 9$$

Bài 5:

Bài giải

Độ dài đường gấp khúc ABCD là:

$$3 + 4 + 5 = 12 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 12cm

Bài 6: Số?

Viết số thích hợp vào ô trống :

		4		
		×		
8	:	2	=	4
		=		
		8		

		5		
		×		
10	:	2	=	5
		=		
		10		

Bài 7: Có 27 học sinh chia vào các nhóm, mỗi nhóm 3 bạn. Hỏi có mấy nhóm?

Bài giải

Có số nhóm là:

27: $3 = 9$ (nhóm)

Đáp số: 9 nhóm học sinh

Bài 8: Có 15 lít dầu chia đều vào 3 can. Hỏi mỗi can có bao nhiêu lít dầu?

Bài giải

Mỗi can có số lít dầu là:

$$15 : 3 = 5 \text{ (l)}$$

Đáp số: 5l dầu

Bài 9: Có 30 quyển vở thưởng cho học sinh, mỗi học sinh được thưởng 3 quyển. Hỏi có tất cả bao nhiêu học sinh?

Bài giải

Có số học sinh là:

$$30 : 3 = 10 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 10 học sinh

Bài 10: Có 12 bút chì chia đều vào 2 hộp . Hỏi mỗi hộp có mấy bút chì ?

Bài giải

Mỗi hộp có số bút chì là:

$$12 : 3 = 4 \text{ (bút chì)}$$

Đáp số: 4 bút chì

Bài 11 : Có 18 cái kẹo chia đều cho các bạn, mỗi bạn được 2 cái kẹo. Hỏi tất cả có bao nhiêu bạn?

Bài giải

Có tất cả số bạn là:

$$18 : 2 = 9 \text{ (bạn)}$$

Đáp số: 9 bạn

Bài 12*: Tìm hai số có tổng bằng 10 và tích bằng 21?

Hai số đó là 7 và 3 vì $7 + 3 = 10$ và $7 \times 3 = 21$

PHIẾU BÀI TẬP MÔN TOÁN ĐỀ 24

Họ và tên: Lớp: 2D

A. BÀI TẬP

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM.

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

a. Phép tính $20 : 5$ có kết quả bằng bao nhiêu?

A. 3

B. 4

C. 5

b. Số nào chia cho 4 được kết quả là 8:

A. 2

B. 8

C. 32

c*. Có 38 học sinh, mỗi bàn ngồi được 4 học sinh. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu bàn để ngồi hết số học sinh đó?

A. 9 bàn

B. 10 bàn

C. 11 bàn

Bài 2: Số?

a) $\boxed{24} \xrightarrow{:4} \boxed{} \xrightarrow{:3} \boxed{}$

$\boxed{} \xrightarrow{\times 2} \boxed{16} \xrightarrow{:4} \boxed{}$

b) $\boxed{5} \xrightarrow{\times 8} \boxed{} \xrightarrow{:4} \boxed{}$

$\boxed{} \xrightarrow{:4} \boxed{8} \xrightarrow{\times 3} \boxed{}$

PHẦN II: TỰ LUẬN.

Bài 1: Tính

$4 \times 5 : 2$

$25 : 5 \times 3$

$3 \times 6 : 2$

$3 \times 3 \times 1$

$5 \times 6 : 3$

$9 : 3 \times 2$

.....

..

.....

..

Bài 2: Số?

Số bị chia	10	8	25	16	35	28	32	50	40
Số chia	5	4	5	4	5	4	4	5	4
Thương									

15 bông hoa: ? bình

[illegible][illegible]

A large grid of graph paper with 20 columns and 10 rows, divided into two sections of 10 columns each.

Bài giải

[illegible]

ĐÁP ÁN

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu	a	b	c	d	e
Đáp án	B	C	C	A	B

Bài 2: : Số?

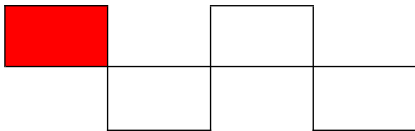
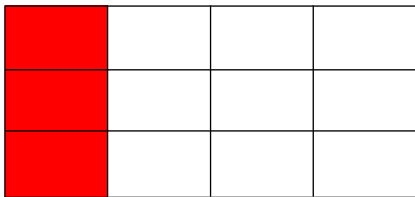
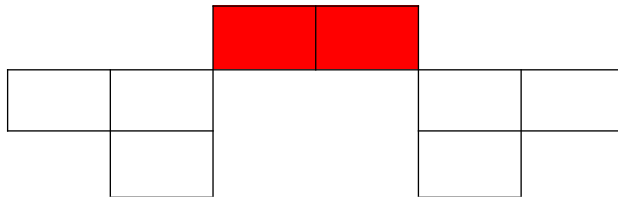
$$a) \begin{array}{c} \boxed{24} \end{array} \xrightarrow{:4} \begin{array}{c} \boxed{6} \end{array} \xrightarrow{:3} \begin{array}{c} \boxed{2} \end{array}$$

$$\begin{array}{c} \boxed{8} \end{array} \xrightarrow{\times 2} \begin{array}{c} \boxed{16} \end{array} \xrightarrow{:4} \begin{array}{c} \boxed{4} \end{array}$$

$$b) \begin{array}{c} \boxed{5} \end{array} \xrightarrow{\times 8} \begin{array}{c} \boxed{40} \end{array} \xrightarrow{:4} \begin{array}{c} \boxed{10} \end{array}$$

$$\begin{array}{c} \boxed{32} \end{array} \xrightarrow{:4} \begin{array}{c} \boxed{8} \end{array} \xrightarrow{\times 3} \begin{array}{c} \boxed{24} \end{array}$$

Bài 3: Tô màu $\frac{1}{4}$ số ô vuông ở mỗi hình :



Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Tính

$4 \times 5 : 2$	$25 : 5 \times 3$	$3 \times 6 : 2$	$3 \times 3 \times 3$	$5 \times 6 : 3$	$9 : 3 \times 2$
$= 20 : 2$	$= 5 \times 3$	$= 18 : 2$	$= 9 \times 3$	$= 30 : 3$	$= 3 \times 2$
$= 10$	$= 15$	$= 9$	$= 27$	$= 10$	$= 6$

Bài 2: Số?

Số bị chia	10	8	25	16	35	28	32	50	40
Số chia	5	4	5	4	5	4	4	5	4
Thương	2	4	5	4	7	7	8	10	10

b. Viết các số thích hợp vào chỗ trống?

Thừa số	3	3	3	3	3	3	5	5	3	2	4	5
Thừa số	6	1	9	2	5	8	5	7	7	6	7	9
Tích	18	3	27	6	15	24	25	35	21	12	28	45

Bài 3: Tìm x:

a) $x \times 5 = 20$

$x = 20 : 5$

$x = 4$

b) $x + 5 = 20$

$x = 20 - 5$

$x = 15$

c) $x \times 4 = 16$

$x = 16 : 4$

$x = 4$

d) $x - 4 = 16$

$x = 16 + 4$

$x = 20$

e) $x \times 3 = 12$

$= 12 : 3$

$= 4$

g) $x + 3 = 12$

$= 12 - 3$

$= 9$

Bài 4: : Điền dấu $>$, $<$, $=$ vào chỗ chấm (...)

$3 \text{ cm} \times 5 - 7 \text{ cm} < 2 \text{ cm} \times 9 - 8 \text{ cm}$

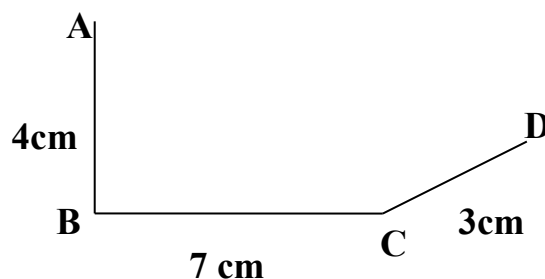
$9 \text{ kg} \times 3 + 34 \text{ kg} > 6 \text{ kg} \times 3 + 5 \text{ kg}$

$4 \text{ l} \times 5 - 8 \text{ l} = 8 \text{ l} \times 5 - 28 \text{ l}$

$7 \text{ dm} \times 3 - 8 \text{ dm} < 9 \text{ dm} \times 4 - 17 \text{ dm}$

Bài 5: Tính độ dài đường gấp khúc ABCD như hình sau:**Bài giải****Độ dài đường gấp khúc ABCD là:**

$4 + 7 + 3 = 14 \text{ (cm)}$

Đáp số: 14cmBài 6: Có 20 bông hoa được cắm đều vào 4 bình hoa. Hỏi mỗi bình hoa có mấy bông hoa?**Bài giải****Mỗi bình có số bông hoa là:**

$20 : 4 = 5 \text{ (bông hoa)}$

Đáp số: 5 bông hoaBài 7: Giải bài toán theo tóm tắt sau?**1 bình : 5 bông hoa****15 bông hoa: ? bình****Bài giải****15 bông hoa được cắm vào số bình là:**

$15 : 5 = 3 \text{ (bình)}$

Đáp số: 3 bình hoaBài 8: Có 36 viên bi chia đều cho các bạn, mỗi bạn được 4 viên. Hỏi có mấy bạn được nhận bi?**Bài giải**

Có số bạn được nhận bi là:

$$36 : 4 = 9 \text{ (bạn)}$$

Đáp số: 9 bạn được nhận bi

Bài 9: Lớp 2B có 35 học sinh xếp đều thành 5 hàng . Hỏi mỗi hàng có bao nhiêu học sinh ?

Bài giải

Mỗi hàng có số học sinh là:

$$35 : 5 = 7 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 7 học sinh

Bài 10 :Lớp 2C có 35 học sinh xếp thành các hàng , mỗi hàng có 5 học sinh . Hỏi lớp 2C xếp thành bao nhiêu hàng?

Bài giải

Lớp 2C xếp được số hàng là:

$$35 : 5 = 7 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 7 học sinh

PHIẾU BÀI TẬP MÔN TOÁN ĐỀ 25

Họ và tên:Lớp 2D

A. BÀI TẬP CƠ BẢN

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM.

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

a. Mỗi buổi sáng Mai tập thể dục từ 6 giờ đến 6 giờ 30 phút. Vậy Mai tập thể dục trong..... phút. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

A. 6 phút

B. 10 phút

C. 30 phút

b. Đồng hồ chỉ mấy giờ?



A. 7 giờ 3 phút

B. 7 giờ 15 phút

C. 3 giờ 7 phút

c. Trong chuồng có 15 con thỏ, số thỏ trong mỗi chuồng là:

A. 5 con

B. 10 con

C. 3con

Bài 2: Vẽ thêm kim phút vào mỗi đồng hồ ứng với đồng hồ điện tử :



Bài 4: Nối mỗi câu với đồng hồ thích hợp:

Hoa cùng cô giáo và các bạn đến vườn thú lúc 8 giờ.



Hoa cùng cô giáo và các bạn đến chuồng ngựa lúc 8 giờ 15 phút.



Hoa cùng cô giáo và các bạn đến chuồng hổ lúc 9 giờ 30 phút.



Hoa cùng cô giáo và các bạn ra về lúc 11 giờ 30 phút.



PHẦN II: TỰ LUẬN.

Bài 1: Tính

a) $5 \text{ giờ} + 2 \text{ giờ} =$

$6 \text{ giờ} + 3 \text{ giờ} =$

$8 \text{ giờ} + 4 \text{ giờ} =$

$7 \text{ giờ} + 6 \text{ giờ} =$

b) $5 \times 4 = \dots\dots\dots$

$20 : 5 = \dots\dots\dots$

$5 \times 3 = \dots\dots\dots$

$5 : 5 = \dots\dots\dots$

c) $35 : 5 = \dots\dots\dots$

$25 : 5 = \dots\dots\dots$

$20 : 5 = \dots\dots\dots$

$45 : 5 = \dots\dots\dots$

Bài 2: Đồng hồ chỉ mấy giờ



.....



.....



.....



.....

Bài 3: Tìm x:

$$x + 2 = 4$$

.....

.....

$$5 + x = 52 - 25$$

.....

.....

.....

$$x \times 3 = 12$$

.....

.....

$$x + 4 = 20 + 16$$

.....

.....

.....

$$x \times 3 = 6$$

.....

.....

$$x \times 4 = 20 + 8$$

.....

.....

.....

$$x - 3 = 12$$

.....

.....

$$5 \times x = 50 - 25$$

.....

.....

.....

Bài 4: Phương ngủ dậy lúc 6 giờ 15 phút, Mai ngủ dậy lúc 6 giờ. Ai ngủ dậy muộn hơn?

.....

.....

Vân đi ngủ lúc 21 giờ 15 phút, Đạt đi ngủ lúc 21 giờ 30 phút. Ai đi ngủ sớm hơn?

.....

.....

Bài 5: Số?

4	×	8	=	
		:		
		2		
		=		

3	×	6	=	
		:		
		3		
		=		

Bài 6: Mỗi chuồng có 4 con gà. Hỏi 5 chuồng như thế thì có bao nhiêu con gà?

Bài giải

[illegible]

Bài 7: Lớp 2B có 35 học sinh xếp đều thành 5 hàng . Hỏi mỗi hàng có bao nhiêu học sinh

Bài giải

[illegible]

Bài 8: Có 12 cái bánh xếp đều vào 4 hộp . Hỏi mỗi hộp có bao nhiêu cái bánh ?

Bài giải

[illegible]

Bài 9: Viết tiếp vào chỗ trống:

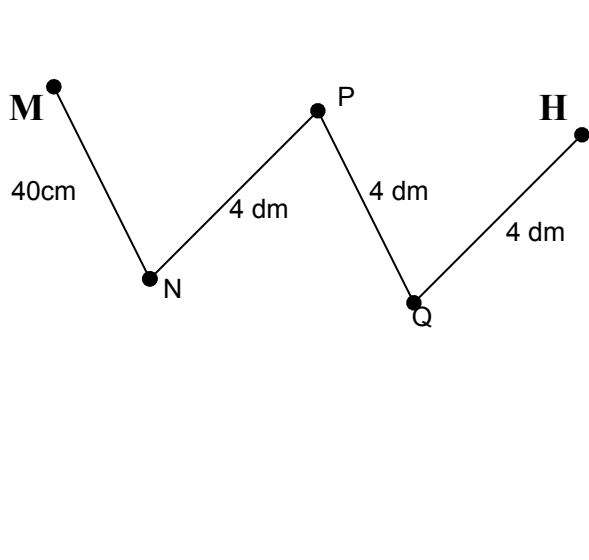
a. Trong hình dưới đây, đường gấp khúc gồm 2 đoạn thẳng là:

b. Trong hình dưới đây, đường gấp khúc gồm 3 đoạn thẳng là:.....

c. Trong hình dưới đây, đường gấp khúc gồm 4 đoạn thẳng là:.....

d. Tính độ dài đường gấp khúc NPQH.

e. Tính độ dài đường gấp khúc MNPQ.



d. Bài giải:

e. Bài giải:

Bài 10: Giải bài toán dựa theo tóm tắt sau.

5 bao gạo : 45 kg

1 bao gạo: ...kg?

Bài giải

[illegible]

B. BÀI TẬP NÂNG CAO

Bài 1*: Một phép tính có tích là số liền sau số 14. Thừa số thứ nhất là số lớn hơn 4 nhưng bé hơn 6. Tìm thừa số thứ hai

Bài 2*: Tìm số lớn nhất mà khi đem 5 nhân với số đó vẫn nhỏ hơn 40.

Bài 3*: Tìm số bé nhất có hai chữ số mà thương của hai chữ số đó bằng 5

Bài 4*: Cho phép tính $15 : 5 = 3$. Hãy lập một bài toán có sử dụng phép tính trên và giải bài toán đó.

Bài 5*: Hà bắt đầu đi học từ nhà lúc 7 giờ. Sau 30 phút thì Hà đến trường. Hỏi lúc Hà đến trường thì kim phút của đồng hồ chỉ số mấy?

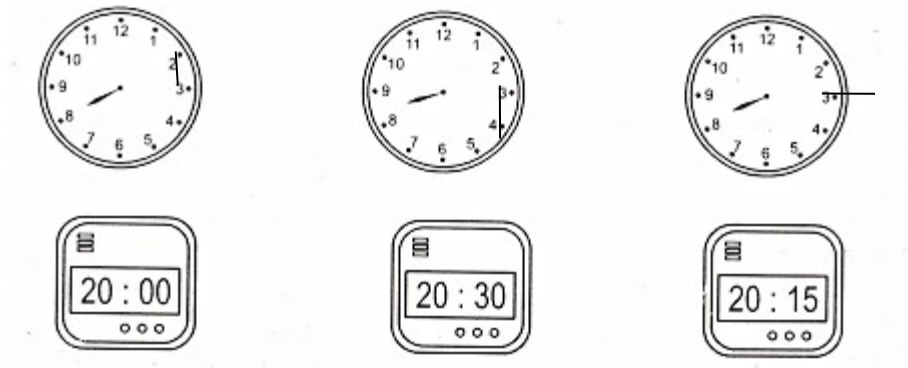
BÀI TẬP CƠ BẢN

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

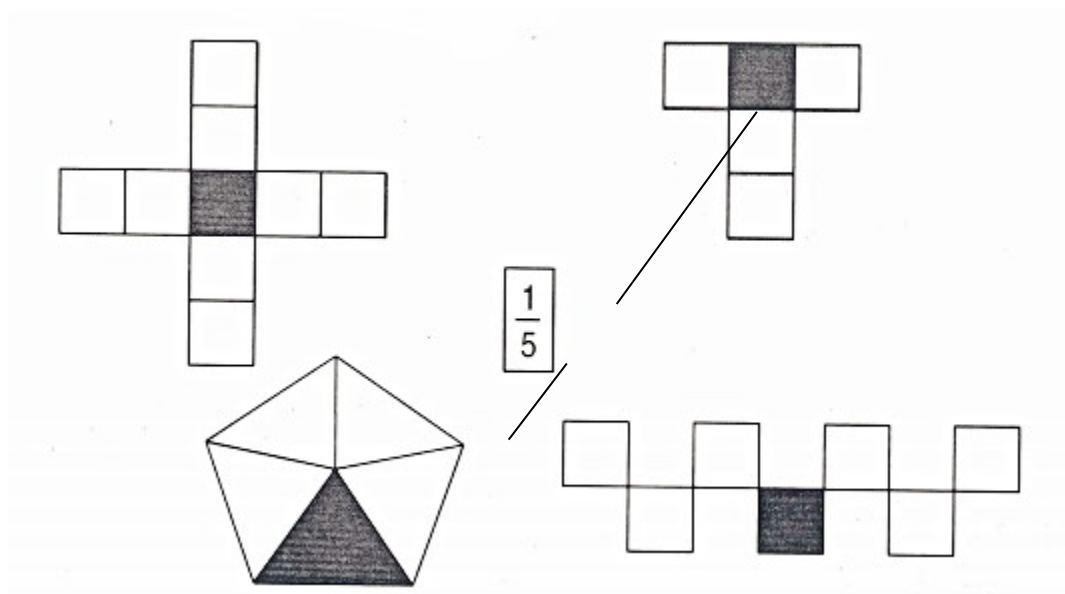
Câu	a	b	c	d
Đáp án	B	C	B	A

Bài 2: Vẽ thêm kim phút vào mỗi đồng hồ ứng với đồng hồ điện tử :



Bài 3:

Nối hình vẽ đã tô màu $\frac{1}{5}$ hình đó với



Bài 4:

Nối mỗi câu với đồng hồ thích hợp:

Hoa cùng cô giáo và các bạn đến vườn thú lúc 8 giờ.

Hoa cùng cô giáo và các bạn đến chuồng ngựa lúc 8 giờ 15 phút.

Hoa cùng cô giáo và các bạn đến chuồng hổ lúc 9 giờ 30 phút.

Hoa cùng cô giáo và các bạn ra về lúc 11 giờ 30 phút.

Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Tính

- | | | |
|--|----------------------|-----------------|
| a) $5 \text{ giờ} + 2 \text{ giờ} = 7 \text{ giờ}$ | b) $5 \times 4 = 20$ | c) $35 : 5 = 7$ |
| $6 \text{ giờ} + 3 \text{ giờ} = 9 \text{ giờ}$ | $20 : 5 = 4$ | $25 : 5 = 5$ |
| $8 \text{ giờ} + 4 \text{ giờ} = 12 \text{ giờ}$ | $5 \times 3 = 15$ | $20 : 5 = 4$ |
| $7 \text{ giờ} + 6 \text{ giờ} = 13 \text{ giờ}$ | $5 : 5 = 1$ | $45 : 5 = 9$ |

Bài 2: Đồng hồ chỉ mấy giờ

4 giờ 30 phút

5 giờ 15 phút

10 giờ

8 giờ 30 phút

Bài 3: Tìm x:

$$x + 2 = 4$$

$$x = 4 - 2$$

$$x = 2$$

$$5 + x = 52 - 25$$

$$5 + x = 30$$

$$x = 30 - 5$$

$$x = 25$$

$$x \times 3 = 12$$

$$x = 12 : 3$$

$$x = 4$$

$$x + 4 = 20 + 16$$

$$x + 4 = 36$$

$$x = 36 - 4$$

$$x = 32$$

$$x \times 3 = 6$$

$$x = 6 : 3$$

$$x = 2$$

$$x \times 4 = 20 + 8$$

$$x \times 4 = 28$$

$$x = 28 : 4$$

$$x = 7$$

$$x - 3 = 12$$

$$x = 12 + 3$$

$$x = 15$$

$$5 \times x = 50 - 25$$

$$5 \times x = 25$$

$$x = 25 : 5$$

$$x = 5$$

Bài 4: : Phương ngủ dậy lúc 6 giờ 15 phút, Mai ngủ dậy lúc 6 giờ. Ai ngủ dậy muộn hơn?

Phương ngủ dậy muộn hơn.

Vân đi ngủ lúc 21 giờ 15 phút, Đạt đi ngủ lúc 21 giờ 30 phút. Ai đi ngủ sớm hơn?

Vân đi ngủ sớm hơn

Bài 5: Số?

4	×	8	=	32
		:		
		2		
		=		
		4		

3	×	6	=	18
		:		
		3		
		=		
		2		

Bài 6: Mỗi chuồng có 4 con gà. Hỏi 5 chuồng như thế thì có bao nhiêu con gà?

Bài giải

5 chuồng như thế thì có số con gà là:

$$5 \times 4 = 20 \text{ (con gà)}$$

Đáp số: 20 con gà

Bài 7: Lớp 2B có 35 học sinh xếp đều thành 5 hàng . Hỏi mỗi hàng có bao nhiêu học sinh ?

Bài giải

Mỗi hàng có số học sinh là:

$$35 : 5 = 7 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 7 học sinh

Bài 8: Có 12 cái bánh xếp đều vào 4 hộp . Hỏi mỗi hộp có bao nhiêu cái bánh ?

Bài giải

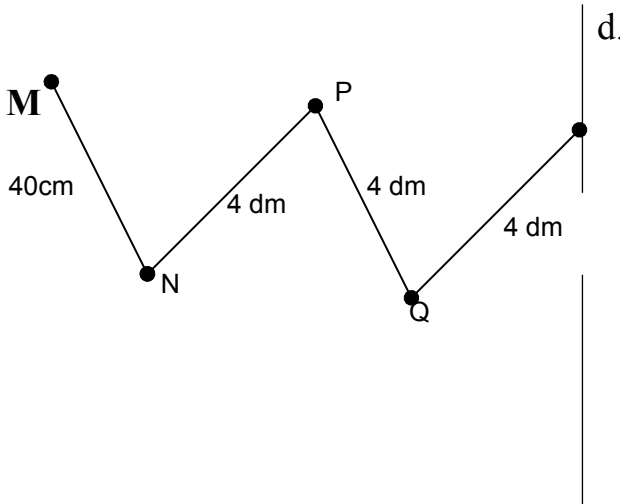
Mỗi hộp có số bánh là:

$$12 : 4 = 3 \text{ (cái)}$$

Đáp số: 3 cái bánh

Bài 9: Viết tiếp vào chỗ trống:

- a. Trong hình dưới đây, đường gấp khúc gồm 2 đoạn thẳng là: MNP, NPQ, PQH
- b. Trong hình dưới đây, đường gấp khúc gồm 3 đoạn thẳng là: MNPQ, NPQH
- c. Trong hình dưới đây, đường gấp khúc gồm 4 đoạn thẳng là: MNPQH
- d. Tính độ dài đường gấp khúc NPQH.
- e. Tính độ dài đường gấp khúc MNPQ.



d.

Bài giải:

Độ dài đường gấp khúc NPQH là:

$$4 \times 3 = 12 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 12 cm

Bài giải:

$$\text{Đổi } 40\text{cm} = 4\text{dm}$$

Độ dài đường gấp khúc MNPQ là:

$$4 \times 3 = 12 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 12 cm

Bài 10 : Giải bài toán dựa theo tóm tắt sau:

5 bao gạo : 45 kg

1 bao gạo: ...kg?

Bài giải

1 bao gạo nặng số ki-lô-gam là:

$$45 : 5 = 9 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 9 kg gạo

ĐÁP AN**BÀI TẬP NÂNG CAO**

Bài 1*: Một phép tính có tích là số liền sau số 14. Thừa số thứ nhất là số lớn hơn 4 nhưng bé hơn 6. Tìm thừa số thứ hai

Tích là: 15

Thừa số thứ nhất là 5

Thừa số thứ hai là: $15 : 5 = 3$

Bài 2*: Tìm số lớn nhất mà khi đem 5 nhân với số đó vẫn nhỏ hơn 40.

Các số nhân với 3 được tích là số 40 là : 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7

Trong các số đó, số lớn nhất là 7. Vậy số cần tìm là 7.

Bài 3*: Tìm số bé nhất có hai chữ số mà thương của hai chữ số đó bằng 5

Số bé nhất có hai chữ số có số chục là 1. Thương của hai chữ số đó bằng 5 vậy số đơn vị là 5 vì $5 : 1 = 5$

Vậy số cần tìm là 15

Bài 4*: Cho phép tính $15 : 5 = 3$. Hãy lập một bài toán có sử dụng phép tính trên và giải bài toán đó.

Bài toán: Có 15 bông hoa được cắm vào các bình hoa. Mỗi bình có 5 bông hoa.

Hỏi có bao nhiêu bình hoa?

Bài giải

Có số bình hoa là:

$$15 : 5 = 3 \text{ (bình hoa)}$$

Đáp số: 3 bình hoa

Bài 5*: Hà bắt đầu đi học từ nhà lúc 7 giờ. Sau 30 phút thì Hà đến trường. Hỏi lúc Hà đến trường thì kim phút của đồng hồ chỉ số mấy?

Lúc Hà đến trường là 7 giờ 30 phút. Khi đó kim phút của đồng hồ chỉ số 6.

PHIẾU BÀI TẬP MÔN TOÁN ĐỀ 26

Họ và tên:Lớp 2D

A. BÀI TẬP

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

a. Từ 12 giờ trưa đến 12 giờ đêm có số giờ là:

A. 13 giờ

B. 24 giờ

C. 12 giờ

b. Bác Xuân đến nhà máy lúc 7 giờ rưỡi . Bác Thu đến nhà máy lúc 7 giờ 15 phút . Hỏi ai đến nhà máy sớm hơn ?

A. Bác Xuân

B. Hai bác đến cùng một lúc

C. Bác Thu

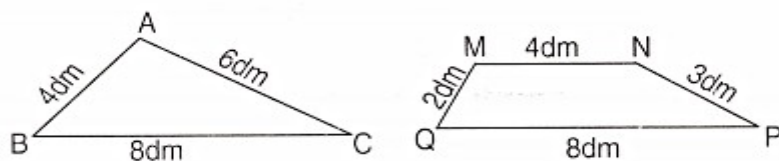
c. Tính chi vi hình tam giác có độ dài các cạnh là 3 cm , 4 cm , 5 cm.

A. 12 cm

B. 12 dm

C. 15 cm

d. So sánh chu vi hình tam giác ABC với chu vi hình tứ giác MNPQ :



A. Chu vi hình tam giác ABC bằng chu vi hình tứ giác MNPQ.

B. Chu vi hình tam giác ABC bé hơn chu vi hình tứ giác MNPQ.

C. Chu vi hình tam giác ABC lớn hơn chu vi hình tứ giác MNPQ.

e. Tìm x: $x : 7 = 5$

A. 2

B. 35

C. 28

D. 12

Bài 2: Nối (theo mẫu).

$$\begin{array}{l} 2 \times 9 = \dots \\ \dots : 2 = 9 \end{array}$$

$$\begin{array}{l} 3 \times 7 = \dots \\ \dots : 3 = 7 \end{array}$$

$$\begin{array}{l} 4 \times 8 = \dots \\ \dots : 4 = 8 \end{array}$$

21

32

27

30

18

10

$$\begin{array}{l} 5 \times 6 = \dots \\ \dots : 5 = 6 \end{array}$$

$$\begin{array}{l} 2 \times 5 = \dots \\ \dots : 2 = 5 \end{array}$$

$$\begin{array}{l} 3 \times 9 = \dots \\ \dots : 3 = 9 \end{array}$$

Bài 4: Đúng ghi Đ ; sai ghi S

* Tính chu vi hình tứ giác có độ dài các cạnh là 21 dm ; 22 dm ; 23 dm và 24 dm.

a) 80 dm ...

b) 90 dm ...

* Tìm x biết :

a) $x : 2 = 4$

$$x = 4 : 2$$

$$x = 2 \dots$$

b) $x : 2 = 4$

$$x = 4 \times 2$$

$$x = 8 \dots$$

c) $x : 6 = 3$

$$x = 6 : 3$$

$$x = 2 \dots$$

d) $x : 6 = 3$

$$x = 3 \times 6$$

$$x = 18 \dots$$

PHẦN 2: TỰ LUẬN**Bài 1:** Tính

$$100 - 34 - 19 = \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots$$

$$4 \times 5 : 2 = \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots$$

$$28\text{cm} + 45\text{cm} - 39\text{cm} = \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots$$

$$9 \times 5 - 18 = \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots$$

$$9\text{l} + 27\text{l} + 43\text{l} = \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots$$

$$50 : 5 + 70 = \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots$$

Bài 2: Số?

Số bị chia		20	36	35			18	27
Số chia	2	4	4	5	5	3	3	9
Thương	5				9	8		

Bài 3: Tìm x :

$$x + 3 = 21 + 9$$

$$x \times 3 = 21$$

$$x : 3 = 8$$

$$x : 4 = 8 :$$

$$x : 4 = 28 : 4$$

2

Bài 4: Điền dấu $\times$, $+$, $-$ vào chỗ chấm (...)

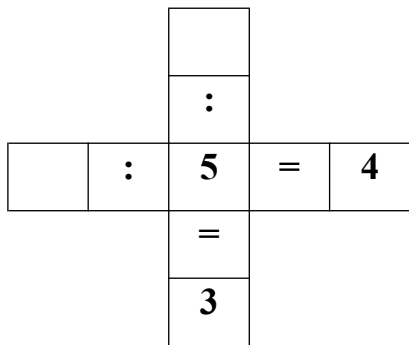
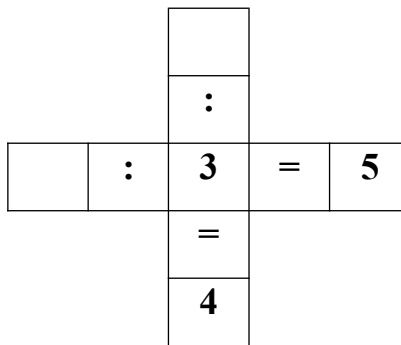
$$3 \dots 3 \dots 4 = 5$$

$$7 \dots 2 \dots 9 = 18$$

$$9 \dots 3 \dots 8 = 35$$

$$6 \dots 5 \dots 15 = 15$$

Bài 5: Viết số thích hợp vào ô trống :

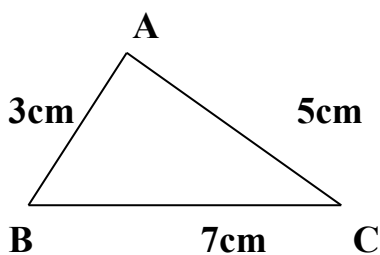
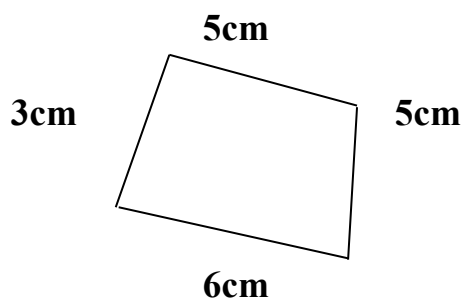


Bài 6: Tính chu vi hình tam giác biết độ dài các cạnh là 7 cm ; 8 cm và 9 cm.

Bài giải

[illegible]

Bài 7: Tính chu vi của hình tam giác, hình tứ giác theo số đo cho trên hình vẽ:



Bài giải

The image displays three sheets of graph paper stacked vertically. Each sheet is a rectangle with a grid of 20 columns and 10 rows. The grid lines are thin and light gray, while the column and row boundaries are slightly thicker and darker. The sheets are separated by thin white gaps.

Bài giải

[illegible]

Bài giải

[illegible]

Bài giải

The image displays three horizontal rows of handwriting practice paper. Each row is composed of a series of vertical lines that divide the space into equal-width columns. Within each column, there are three horizontal lines: a solid top line, a dashed midline, and a solid bottom line. This layout is designed to help learners practice letter formation and alignment. The three rows are stacked vertically, providing multiple lines of practice.

B. BÀI TẬP

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

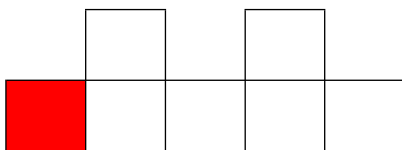
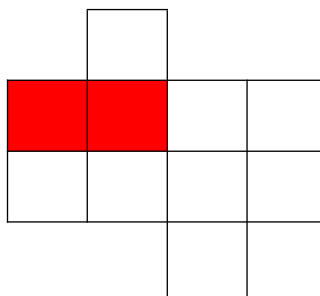
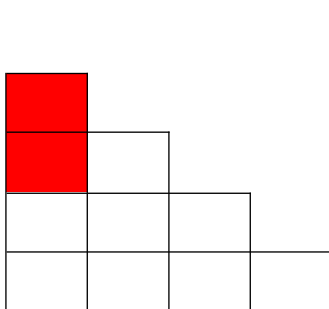
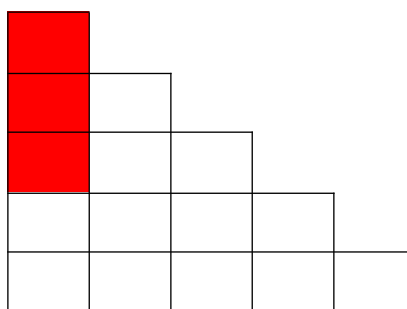
Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu	a	b	c	d	e
Đáp án	B	C	A	C	B

Bài 2: Nối (theo mẫu) :

$2 \times 9 = \dots$ $\dots : 2 = 9$	$3 \times 7 = \dots$ $\dots : 3 = 7$	$4 \times 8 = \dots$ $\dots : 4 = 8$
<div style="display: flex; justify-content: space-around; font-weight: bold; font-size: 1.2em;"> 21 32 27 30 18 10 </div>		
$5 \times 6 = \dots$ $\dots : 5 = 6$	$2 \times 5 = \dots$ $\dots : 2 = 5$	$3 \times 9 = \dots$ $\dots : 3 = 9$

Bài 3: . Tô màu vào 5 số ô vuông ở mỗi hình :



Bài 4: Đúng ghi Đ ; sai ghi S :

Tính chu vi hình tứ giác có độ dài các cạnh là 21 dm ; 22 dm ; 23 dm và 24 dm.

a) 80 dm **S**

b) 90 dm **Đ**

Tìm x biết :

a) **S**

b) **Đ**

c) **S**

d) **Đ**

Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Tính

$$100 - 34 - 19 = 66 - 19 \\ = 47$$

$$28\text{cm} + 45\text{cm} - 39\text{cm} = 73\text{cm} - 39\text{cm} \\ = 34\text{cm}$$

$$9\text{l} + 27\text{l} + 43\text{l} = 36\text{l} + 43\text{l} \\ = 79\text{l}$$

$$4 \times 5 : 2 = 20 : 2 \\ = 10$$

$$9 \times 5 - 18 = 45 - 18 \\ = 27$$

$$50 : 5 + 70 = 10 + 70 \\ = 80$$

Bài 2: Số?

Số bị chia	10	20	36	35	45	24	18	27
Số chia	2	4	4	5	5	3	3	9
Thương	5	5	9	7	9	8	6	3

Bài 3: Tìm x:

$$\begin{array}{lllll} x + 3 = 21 + 9 & x \times 3 = 21 & x : 3 = 8 & x : 4 = 8 : & x : 4 = 28 : 4 \\ x + 3 = 30 & x = 21 : 3 & x = 8 \times 3 & x \cdot 2 & x : 4 = 7 \\ x = 30 - 3 & x = 7 & x = 24 & x = 4 & x = 7 \times 4 \\ x = 27 & & & x = 4 \times 4 & x = 28 \\ & & & & = 16 \end{array}$$

Bài 4: Điền dấu $\times$, $+$, $-$ vào chỗ chấm (....) (2 điểm)

$$3 \times 3 - 4 = 5$$

$$7 + 2 + 9 = 18$$

$$9 \times 3 + 8 = 35$$

$$6 \times 5 - 15 = 15$$

Bài 5: . Viết số thích hợp vào ô trống :

		15		
		:		
20	:	5	=	4
		=		
		3		

		12		
		:		
15	:	3	=	5
		=		
		4		

Bài 6: Tính chu vi hình tam giác biết độ dài các cạnh là 7 cm ; 8 cm và 9 cm.

Bài giải

Chu vi hình tam giác đó là:

$$7 + 8 + 9 = 24 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 24 cm

Bài 7:

Bài giải

Chu vi hình tam giác ABC là:

$$3 + 5 + 7 = 15 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 24 cm

Chu vi hình tứ giác đó là:

$$3 + 5 + 5 + 6 = 19 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 19 cm

Bài 8: **Tính chu vi hình tứ giác có độ dài các cạnh là 21 dm, 22 dm, 23 dm, 24 dm.**

Chu vi hình tứ giác là:

$$21 + 22 + 23 + 24 = 90 \text{ (dm)}$$

Đáp số: 90dm

Bài 9: **Bác An nuôi một đàn thỏ .Số thỏ này được nhốt vào 8 chuồng , mỗi chuồng có 4 con thỏ . Hỏi đàn thỏ đó bao nhiêu con ?**

Bài giải

Đàn thỏ đó có số con là:

$$8 \times 4 = 32 \text{ (con)}$$

Đáp số: 32 con thỏ

Bài 10 : **Có 20 cái bánh chia đều vào 5 đĩa. Hỏi mỗi đĩa có bao nhiêu cái bánh?**

Bài giải

Mỗi đĩa có số cái bánh là:

$$20 : 5 = 4 \text{ (cái)}$$

Đáp số: 4 cái bánh

Bài 3: Tìm x:



B. BÀI TẬP

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu số	a	b	c	d
Đáp án	A	B	A	C

Bài 2:

a. Số nào nhân với 1 cũng bằng 1. Ví dụ:	S
b. Số nào chia cho 1 cũng bằng chính số đó. Ví dụ $5 : 1 = 5$	Đ
c. Số nào nhân với 0 cũng bằng 0. Ví dụ: $0 \times 3 = 0$	Đ
d. Số nào nhân với 0 cũng bằng chính nó. Ví dụ	S
e. Số 0 chia cho số nào cũng bằng 0.	S
f. Số 0 chia cho số nào khác 0 cũng bằng 0. Ví dụ $0 : 3 = 0$	Đ

Bài 3: Số?

$0 \times 5 = 0$

$6 : 1 = 6$

$1 : 1 = 1$

$0 : 10 \times 5 = 0$

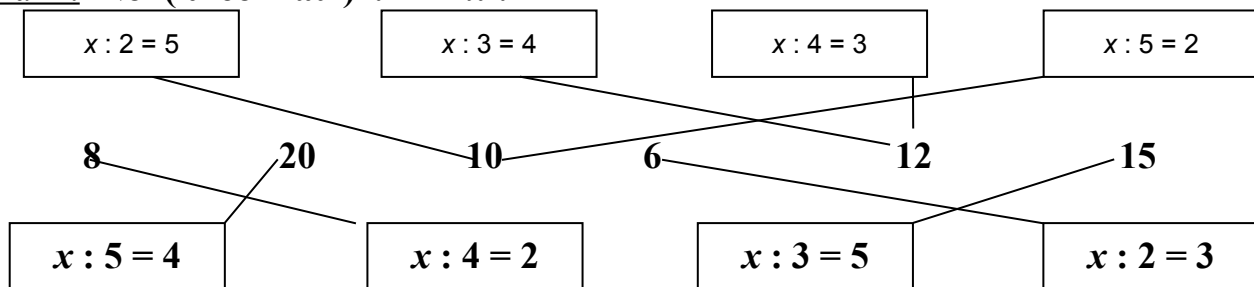
$8 \times 0 : 5 = 0$

$6 \times 3 \times 0 = 0$

$10 \times 0 \times 5 = 0$

$15 : 5 \times 5 \times 0 = 0$

Bài 4: Nối (theo mẫu) . Tìm x :



Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Tính

$$\begin{array}{llllll}
 3 \times 2 : 1 & 3 : 1 \times 2 & 8 \times 0 : 1 & 5 \times 4 : 1 & 6 \times 0 : 6 & 8 : 2 \times 1 \\
 = 6 : 1 = 6 & = 3 \times 2 = 6 & = 0 : 1 = 0 & = 20 : 1 = 20 & = 0 : 6 = 0 & = 4 \times 1 = 4
 \end{array}$$

Bài 2: Viết số thích hợp vào chỗ trống.

Số bị chia	12	24	15	35	40	36	32
Số chia	4	4	3	5	4	4	4
Thương	3	6	5	7	10	9	8

Bài 3: Tìm x:

$$x : 2 = 5 \times 2$$

$$x : 2 = 10$$

$$x = 10 : 2$$

$$x = 5$$

$$x : 4 = 3 \times 2$$

$$x : 4 = 6$$

$$x = 6 \times 4$$

$$x = 24$$

$$x : 3 = 45 : 5$$

$$x : 3 = 9$$

$$x = 9 \times 3$$

$$x = 27$$

$$x : 5 = 3 \times 3$$

$$x : 5 = 9$$

$$x = 9 \times 5$$

$$x = 45$$

Bài 4: Điền dấu $>$, $<$, $=$ vào chỗ chấm (...)

$$19 \text{ cm} + 50 \text{ cm} > 6 \text{ dm}$$

$$10 \text{ dm} > 35 \text{ cm} + 53 \text{ cm}$$

$$50 \text{ cm} \times 2 = 10 \text{ dm}$$

$$20 \text{ cm} \times 4 < 9 \text{ dm}$$

Bài 5: Điền số thích hợp vào chỗ trống.

$$\text{a) } 1 \text{ ngày} = 24 \text{ giờ}$$

$$\text{b*) } \text{ngày} = 8 \text{ giờ}$$

$$1 \text{ giờ} = 60 \text{ phút}$$

$$\text{ngày} = 6 \text{ giờ}$$

$$1 \text{ phút} = 60 \text{ giây}$$

$$1 \text{ tuần} = 7 \text{ ngày}$$

Bài 6: Tính chu vi hình tam giác ABC biết độ dài các cạnh lần lượt là : 15 cm , 27 cm , 28 cm.

Bài giải

Chu vi hình tam giác ABC là:

$$15 + 27 + 28 = 70 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 70cm

Bài 7: Tính chu vi hình tứ giác MNPQ biết độ dài các cạnh lần lượt là : 18 dm, 23 dm, 25 dm, 34 dm.

Bài giải

Chu vi hình tứ giác MNPQ là:

$$18 + 23 + 25 + 34 = 100 \text{ (dm)}$$

Đáp số: 100dm

Bài 8: Có một số bút chì chia vào 10 hộp , mỗi hộp có 5 bút chì . Hỏi có tất cả bao nhiêu bút chì ?

Bài giải

Có tất cả số bút chì là:

$$10 \times 5 = 50 \text{ (bút)}$$

Đáp số: 50 bút chì

Bài 9: Một thanh sắt được uốn thành hình vuông (như hình vẽ).Hãy tính độ dài thanh sắt đó.

Bài giải

Độ dài thanh sắt đó là:

$$20 + 20 + 20 + 20 = 80 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 100cm

Bài 10 : Có 18 bông hoa, mỗi lọ cắm 6 bông hoa. Hỏi cần bao nhiêu lọ để cắm hết số hoa đó?

Bài giải

Cần số lọ để cắm hết số hoa đó:

$$18 : 6 = 3 \text{ (lọ hoa)}$$

Đáp số: 3 lọ hoa

PHIẾU BÀI TẬP MÔN TOÁN ĐỀ 28

Họ và tên: Lớp: 2D

A. BÀI TẬP

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM.

Bài 1:

a. Khoanh tròn vào số lớn nhất trong các số đã cho?

128 ; 281 ; 182 ; 821 ; 218 ; 812

b. Gạch chân dưới số bé nhất trong các số đã cho

427 ; 494 ; 471 ; 426 ; 491

c. Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

- Số 105 đọc là

A. Một linh năm

B. Một trăm linh lăm

C. Một trăm linh năm

- Tìm a biết : $a : 2 = 5 \times 2$. a là:

A. 5

B. 10

C. 20

Bài 2: Điền số thích hợp vào chỗ chấm

110	120			150					200
-----	-----	--	--	-----	--	--	--	--	-----

Bài 3: Nối các số ở cột bên trái với cách đọc tương ứng ở cột bên phải

200	Ba trăm
300	Một trăm linh năm
160	Hai trăm
105	Một trăm sáu mươi
140	Một trăm bốn mươi

PHẦN II: TỰ LUẬN

Bài 1:

a) Đọc các số sau:

100 :

109:

500:

110:

104:

1000:

b) Viết các số sau:

- Một trăm năm mươi:.....
- Bốn trăm:.....
- Số gồm 3 trăm, 2 chục và 0 đơn vị:.....
- Số gồm 5 trăm, 0 chục, 0 đơn vị:.....
- Một trăm linh hai:.....

Bài 2: Điền dấu $<$, $>$, $=$ vào chỗ chấm:

230 410

200 300

230 240

500 100

180 150

400 700

Bài 3: Hoàn thành bảng sau:

Số	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
105				
	1	1	0	
150				
200				
				Một trăm linh tám

Bài 4:

- a) Số tròn trăm nhỏ nhất là :
- b) Số tròn trăm lớn nhất và nhỏ hơn 1000 là :
- c) Số tròn trăm lớn hơn 500 và nhỏ hơn 1000 là:

Bài 5: Xếp các số sau theo trật tự từ nhỏ đến lớn: 1000; 300; 900; 100; 200; 400; 700; 500; 600; 800.

Bài 6: Viết các số từ 101 đến 110 theo thứ tự giảm dần.

Bài 7: Tìm x

$$\mathbf{a) \quad x \times 2 = 12}$$

b) $3 \times x = 12$

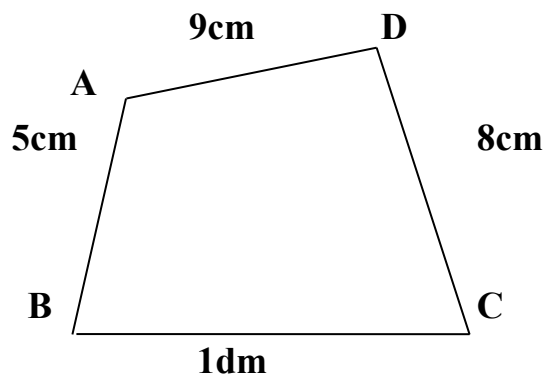
$$\begin{array}{r} \text{c) } x : 3 \\ = 5 \end{array}$$

Bài 8: Có 30 quyển vở thưởng cho học sinh, mỗi học sinh được thưởng 3 quyển. Hỏi có tất cả bao nhiêu học sinh?

Bài giải

[illegible]

Bài 9: Tính chu vi của hình tứ giác ABCD biết số đo các cạnh như hình vẽ:



Bài giải

The image displays four horizontal rows of handwriting practice paper. Each row is defined by three horizontal lines: a solid top line, a dashed midline, and a solid bottom line. Vertical solid lines divide each row into 20 equal-width boxes. This layout is designed to help learners practice letter formation, alignment, and spacing within a structured grid.

Bài 10: Người bán hàng đổ lạc vào các túi ,mỗi túi 3 kg lạc. Hỏi có 15 kg lạc thì đổ được vào bao nhiêu túi như thế?

Bài giải

Bài 1:

a. Khoanh tròn vào số lớn nhất trong các số đã cho?

128; 281; 182; **821**; 218; 812

b. Gạch chân dưới số bé nhất trong các số đã cho

427; 494; 471; 426; 491

c. Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu	1	2	3
Đáp án	B	C	C

Bài 2: : Số?

$$1 \times 2 = 2$$

$$8 \times 1 : 2 = 4$$

$$5 : 1 = 5$$

$$6 : 1 \times 1 = 6$$

$$28 : 4 = 7$$

$$3 \times 6 : 2 = 9$$

Bài 3: Điền số thích hợp vào chỗ chấm

110	120	130	140	150	160	170	180	190	200
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Bài 4: Nối các số ở cột bên trái với cách đọc tương ứng ở cột bên phải

200	Ba trăm
300	Một trăm linh năm
160	Hai trăm
105	Một trăm sáu mươi
140	Một trăm bốn mươi

Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: a) Đọc các số sau:

100 : Một trăm

109: Một trăm linh chín

500: Năm trăm

110: Một trăm mười

104: Một trăm linh tư

1000: Một nghìn

b) Viết các số sau:

- Một trăm năm mươi: 150

- Bốn trăm: 400

- Số gồm 3 trăm, 2 chục và 0 đơn vị: 320

- Số gồm 5 trăm, 0 chục, 0 đơn vị: 500

- Một trăm linh hai: 102

Bài 2: Điền dấu $<$, $>$, $=$ vào chỗ chấm:

a. $230 < 410$

b. $200 < 300$

230 < 240

500 > 100

$$180 > 150$$

$$400 < 700$$

Bài 3: Hoàn thành bảng sau:

Số	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
105	1	0	5	Một trăm linh năm
110	1	1	0	Một trăm mười
150	1	5	0	Một trăm năm mươi
200	2	0	0	Hai trăm
108	1	0	8	Một trăm linh tám

Bài 4: : a) Số tròn trăm nhỏ nhất là : 100

b) Số tròn trăm lớn nhất và nhỏ hơn 1000 là : 900

c) Số tròn trăm lớn hơn 500 và nhỏ hơn 1000 là: 600, 700, 800, 900

Bài 5: Xếp các số sau theo trật tự từ nhỏ đến lớn: 1000; 300; 900; 100; 200; 400; 700; 500; 600; 800.

100, 200, 300, 400, 500, 600, 700

Bài 6: Viết các số từ 101 đến 110 theo thứ tự giảm dần.

110, 109, 108, 107, 106, 105, 104, 103, 102, 101

Bài 7: Tìm x:

a) $x \times 2 = 12$

b) $3 \times x = 12$

$$x = 12 : 2$$

$$x = 12 : 3$$

$$x = 6$$

$$x = 4$$

c) $x : 3 = 5$

d) $x : 7 = 3$

$$\mathbf{x} = 5 \times 3$$

$$\mathbf{x} = 3 \times 7$$

$$x = 15$$

x = 21

Bài 8: Có 30 quyển vở thưởng cho học sinh, mỗi học sinh được thưởng 3 quyển.

Hỏi có tất cả bao nhiêu học sinh?

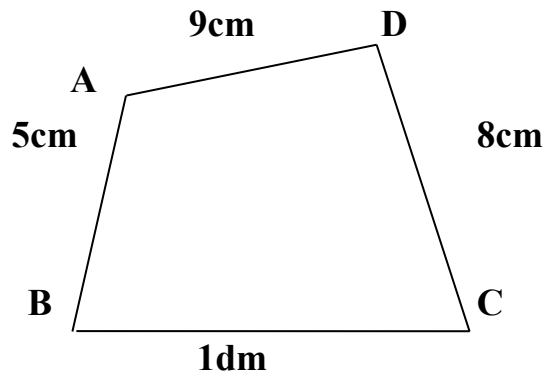
Bài giải

Có số học sinh được thưởng vở là:

$$30 : 3 = 10 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 10 học sinh

Bài 9: Tính chu vi của hình tứ giác ABCD biết số đo các cạnh như hình vẽ:



Bài giải

Đổi 1dm = 10 cm

Chu vi hình tứ giác ABCD là:

$$5 + 9 + 8 + 10 = 32 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 32 cm

Bài 10 :Người bán hàng đổ lạc vào các túi ,mỗi túi 3 kg lạc. Hỏi có 15 kg lạc thì đổ được vào bao nhiêu túi như thế?

Bài giải

Có 15kg lạc thì đổ được vào số túi như thế là:

$$15 : 3 = 5 \text{ (túi)}$$

Đáp số: 5 túi

PHIẾU BÀI TẬP MÔN TOÁN ĐỀ 23

Họ và tên: Lớp: 2D

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Cách đọc, viết các số có ba chữ số:

- Đọc số theo thứ tự các hàng từ trái sang phải: Hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị (Đọc số trăm + trăm + số chục + mười + số đơn vị)
- Từ cách đọc số, em viết các chữ số tương ứng với các hàng rồi ghép lại để được số có ba chữ số.

Ví dụ: Đọc và viết số 243

	Trăm	Chục	Đơn vị	Viết số	Đọc số
	2	4	3	243	hai trăm bốn mươi ba

*** Lưu ý:** - Em cần đọc mười sau số chục

Ví dụ: 234 Đọc là 2 trăm ba mươi tư chứ không đọc là hai trăm ba tư

- Cách đọc chữ số 5: Ở các vị trí khác nhau, chữ số 5 có cách đọc khác nhau, sau mười và mười em đọc là lăm, còn lại đọc là năm.

Ví dụ:

	Cách đọc đúng	Cách đọc sai
215:	Hai trăm mười lăm	Hai trăm mười năm
235	Hai trăm ba mươi lăm	Hai trăm ba mươi năm
205	Hai trăm linh năm	Hai trăm linh lăm
250	Hai trăm năm mươi	Hai trăm lăm mươi

Hai trăm mười lăm,

2. So sánh các số có 3 chữ số

- Số có ít chữ số hơn thì có giá trị bé hơn.
- Hai số đều có ba chữ số, em so sánh các hàng từ trái sang phải.

Ví dụ: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: 123....132

Giải:

$123 < 132$ (Hai số có ba chữ số, hàng trăm đều là chữ số 1; hàng chục có $2 < 3$

Vậy dấu cần điền vào chỗ chấm là dấu $<$.

3. Mét

Mét viết tắt là m $1\text{m} = 1000\text{mm}$ $1\text{m} = 10\text{dm}$ $1\text{m} = 100\text{cm}$

PHẦN I: BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM.

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

a. Các số sau đây được xếp theo thứ tự từ bé đến lớn :

A. 345 ; 453 ; 534 ; 543 ; 435 ; 354 ...

B. 345 ; 354 ; 435 ; 453 ; 534 ; 543 ...

C. 345 ; 453 ; 534 ; 543 ; 354; 435 ...

D. 354; 345 ; 435 ; 453 ; 534 ; 543 ...

b. $3\text{m} = \dots\dots\dots\text{cm}$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là

A. 30

B. 300

C. 3

D. 13

c. Từ 100 đến 109 có bao nhiêu số khác nhau :

A. 8 số

B. 9 số

C. 10 số

D. 11 số

d. Mỗi bộ quần áo may hết 3m vải . Hỏi có 18m vải thì may được bao nhiêu bộ quần áo như thế ?

A. 21 bộ

B. 15 bộ

C. 6 bộ

D. 6 m vải

Bài 2: Số?

a) 141; 142;;;;; 147;;;;

b) 697; 698;;;;;;;;;

c) 810; 820;;;;;;;;;

Bài 3: Đúng ghi Đ, sai ghi S

a) $2\text{ m} = 20\text{ cm}$...

e) $40\text{ cm} = 4\text{ dm}$...

b) $2\text{ m} = 20\text{ dm}$...

g) $40\text{ cm} = 4\text{ m}$...

c) $3\text{ dm} = 30\text{ mm}$...

h) $50\text{ mm} = 5\text{ dm}$...

d) $3\text{ dm} = 30\text{ cm}$...

i) $50\text{ mm} = 5\text{ cm}$...

PHẦN II: TỰ LUẬN.

Bài 1: Hoàn thành bảng sau.

	Viết số	Đọc số
a) 7 trăm 5 chục 3 đơn vị		
b) 2 trăm 0 chục 8 đơn vị		
c) 0 trăm 9 chục 0 đơn vị		
d) 9 trăm 9 chục 9 đơn vị		
e) 1 trăm 1 chục 0 đơn vị		

Bài 2: Hoàn thành bảng sau:

Số	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
315				
765				
374				
904				
255				

Bài 3: Viết số liền sau của các số sau:

a) Số liền sau của 99 là

b) Số liền sau của 199 là

c) Số liền sau của 999 là

Bài 4: Cho các số: 106; 207; 301; 408; 602; 803; 909; 704; 605.

a) Sắp xếp các số trên theo trật tự từ lớn đến bé:

b) Sắp xếp các số trên theo trật tự từ bé đến lớn:

Bài 5: Hãy viết theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) Các số tròn trăm có 3 chữ số:

b) Các số có 3 chữ số giống nhau:

Bài 6: Viết cm, hoặc dm vào chỗ chấm cho thích hợp?

a. Gang tay của em dài khoảng 12

b. Em cao khoảng 13

c. Mẹ em cao khoảng 160

d. Cái bàn học của em dài khoảng 120

e. Quyển vở ô ly của em dài khoảng 3

Bài 7: Điền số thích hợp vào chỗ chấm

1 m = cm 10 dm = m cm = 1 m

1 m = dm 100 cm = m dm = 1 m

Bài 8: Tính

36m +						8m +					
28m =						67m =					
42m -						35m -					
24m =						19m =					
4m x						4m x					
6 =						4 =					
28m :						25m :					
4 =						5 =					

Bài 9: Điền dấu $<$; $>$; $=$

$$49 \text{ cm} + 50 \text{ cm} \dots 2\text{m}$$

1 m 35 dm + 55 dm

50 cm $\times$ 2 1 m

$$20\text{ cm} \times 4 \dots 1\text{m}$$

Bài 10: Tấm vải xanh dài 18 m , tấm vải hoa dài hơn tấm vải xanh là 7m . Hỏi tấm vải hoa dài bao nhiêu mét ?

Bài giải

A large grid of 100 empty boxes for writing, arranged in 10 rows and 10 columns. Each box contains a dotted line for handwriting practice.

Bài 10: Một tấm vải dài 40 m. Hỏi sau khi cắt đi 15m thì tấm vải còn lại dài bao nhiêu mét ?

Bài giải

[illegible]

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu	a	b	c	d
Đáp án	B	B	C	C

Bài 2: Số?

a) 141; 142; **143; 144; 145; 146; 147; 148; 149; 150; 151**

b) 697; 698; **699; 700; 701; 702; 703; 704; 705; 706; 707**

c) 810; 820; **830; 840; 850; 860; 870; 880; 890; 900; 910**

Bài 3: Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) 2 m = 20 cm **S** e) 40 cm = 4 dm **Đ**

b) 2 m = 20 dm **Đ** g) 40 cm = 4 m **S**

c) 3 dm = 30 mm **S** h) 50 mm = 5 dm **S**

d) 3 dm = 30 cm **Đ** i) 50 mm = 5 cm **Đ**

Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Hoàn thành bảng sau:

	Viết số	Đọc số
a) 7 trăm 5 chục 3 đơn vị	753	Bảy trăm năm mươi ba
b) 2 trăm 0 chục 8 đơn vị	208	Hai trăm linh tám
c) 0 trăm 9 chục 0 đơn vị	90	Chín mươi
d) 9 trăm 9 chục 9 đơn vị	999	Chín trăm chín mươi chín
e) 1 trăm 1 chục 0 đơn vị	110	Một trăm mười

Bài 2: Hoàn thành bảng sau:

Số	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
315	3	1	5	Ba trăm mười lăm
765	7	6	5	Bảy trăm sáu mươi lăm
374	3	7	4	Ba trăm bảy mươi tư
904	9	0	4	Chín trăm linh tư
255	2	5	5	Hai trăm năm mươi lăm

Bài 3: Viết số liền sau của các số sau:

a) Số liền sau của 99 là **100**

b) Số liền sau của 199 là **200**

c) Số liền sau của 999 là **1000**

Bài 4: Cho các số: 106; 207; 301; 408; 602; 803; 909; 704; 605.

a) Sắp xếp các số trên theo trật tự từ lớn đến bé: 106; 207; 301; 408; 602; 605; 704; 803; 909.

b) Sắp xếp các số trên theo trật tự từ bé đến lớn: 909, 803; 704; 605; 602; 408; 301; 207; 106.

Bài 5: Hãy viết theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) Các số tròn trăm có 3 chữ số :

100, 200, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900

b) Các số có 3 chữ số giống nhau :

111, 222, 333, 444, 555, 666, 777, 888, 999

Bài 6: Viết cm, hoặc dm vào chỗ chấm cho thích hợp?

a. Gang tay của em dài khoảng 12 **cm**

b. Em cao khoảng 13 **dm**

c. Mẹ em cao khoảng 160 **cm**

d. Cái bàn học của em dài khoảng 120 **cm**

e. Quyển vở ô ly của em dài khoảng 3 **dm**

Bài 7: Điền số thích hợp vào chỗ chấm

1 m = **100** cm

10 dm = **1** m

100 cm = 1 m

1 m = **10** dm

100 cm = **1** m

10 dm = 1 m

Bài 8: Tính

a) $36\text{ m} + 28\text{ m} = \mathbf{64\text{ m}}$

$8\text{ m} + 67\text{ m} = \mathbf{75\text{ m}}$

b) $42\text{ m} - 24\text{ m} = \mathbf{18\text{ m}}$

$35\text{ m} - 19\text{ m} = \mathbf{16\text{ m}}$

c) $4\text{ m} \times 6 = \mathbf{24\text{ m}}$

$4\text{ m} \times 4 = \mathbf{16\text{ m}}$

d) $28\text{ m} : 4 = \mathbf{7\text{ m}}$

$25\text{ m} : 5 = \mathbf{5\text{ m}}$

Bài 9: Điền dấu <, >, =

$49\text{ cm} + 50\text{ cm} < 2\text{ m}$

$1\text{ m} > 35\text{ dm} + 55\text{ dm}$

$50\text{ cm} \times 2 = 1\text{ m}$

$20\text{ cm} \times 4 < 1\text{ m}$

Bài 10:

Bài giải

Tấm vải hoa dài số mét là:

$$18 + 7 = 25\text{ (m)}$$

Đáp số: 25m

Bài 10 :

Bài giải

Sau khi cắt đi 15m thì tấm vải còn lại dài số mét là :

$$40 - 15 = 25\text{ (m)}$$

Đáp số: 25m

PHIẾU BÀI TẬP MÔN TOÁN ĐỀ 30

Họ và tên: Lớp 2D

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Ki-lô-mét

Ki-lô-mét là một đơn vị đo độ dài (chẳng hạn, để đo quãng đường giữa hai tỉnh, ta dùng đơn vị ki-lô-mét.

Ki-lô-mét viết tắt là km

$$1\text{km} = 1000\text{m}$$

2. Mi-li-mét

Mi-li-mét là một đơn vị đo độ dài.

Mi-li-mét viết tắt là mm

$$1\text{cm} = 10\text{mm}$$

$$1\text{m} = 1000\text{mm}$$

3. Viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị

Bước 1: Xác định số trăm, số chục, số đơn vị của số đó.

Bước 2: Viết số đó thành tổng của các hàng: hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị

Ví dụ: Viết số 123 thành tổng của các hàng trăm, chục, đơn vị.

Giải: $123 = 100 + 20 + 3$

4. Phép cộng không nhớ trong phạm vi 1000

- Đặt tính, các chữ số cùng một hàng thẳng cột với nhau.

- Thực hiện phép cộng từ phải sang trái.

Ví dụ: Đặt tính và tính $123 + 345$

123	• 3 cộng 5 bằng 8, viết 8
+ 345	• 2 cộng 4 bằng 6, viết 6
-----	• 1 cộng 3 bằng 4, viết 4
468	Vậy $123 + 345 = 468$

B. BÀI TẬP

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM.

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

1. Số liền sau của 899 là:

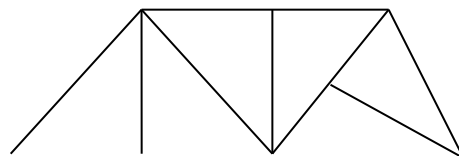
- A. 898 B. 890 C. 900 D. 910

2. $1\text{m } 7\text{dm} = \dots\text{dm}$. Số thích hợp cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 170 B. 17 C. 107 D. 8

3. Số tam giác trong hình bên là:

- A. 8 B. 9 C. 10 D. 11



4. Trong các số 569, 965, 659, 956 số lớn nhất là:

A. 569 B. 956 C. 659 D. 965

5. Kết quả của phép cộng 112 và 215 là:

A. 327 B. 427 C. 337 D. 437

6. Tam giác ABC có các cạnh lần lượt là : 15mm, 36mm, 17mm . Chu vi tam giác ABC là:

A. 58mm B. 68cm C. 68mm D. 67mm

Bài 2: : Số?

18	+	27	=	
+		+		+
27	+	18	=	
=		=		=
	+		=	

10	+	201	=	
2				
+		+		+
20	+	102	=	
1				
=		=		=
	+		=	

Bài 3:

Nối (theo mẫu) :

Cột cờ trong sân

3m

Chiều dài lớp học

10m

Chiều dài bảng đen

80m

Chiều dài sân bóng

8m

Bạn An cao

167 cm

42 km

Cây cầu dài

Bác Xuân cao

15 cm

123 m

Quãng đường
Hà Nội- Sơn Tây dài

Bút chì dài

95 cm

6m

Bài 4: Đúng ghi Đ, sai ghi S

$6\text{ m} = 60\text{ cm} \dots$	$6\text{ m} = 600\text{ cm} \dots$	$1\text{ m} + 9\text{ dm} = 10\text{ dm} \dots$
$700\text{ mm} = 7\text{ m} \dots$	$700\text{ mm} = 7\text{ dm} \dots$	$1\text{ m} + 9\text{ dm} = 19\text{ dm} \dots$
$80\text{ dm} < 800\text{ cm} \dots$	$80\text{ dm} > 800\text{ cm} \dots$	$1\text{ m} + 5\text{ cm} = 15\text{ cm} \dots$
$80\text{ dm} = 800\text{ cm} \dots$	$1\text{ m} + 5\text{ cm} = 105\text{ cm} \dots$	$1\text{ m} + 5\text{ cm} = 6\text{ cm} \dots$

PHẦN II: TỰ LUẬN.**Bài 1:** Đặt tính rồi tính:

545 + 124 207 + 372 234 + 432 762 + 136 689 + 110 260 + 439 402 + 497

Bài 2: Viết số thích hợp vào chỗ chấm.

$3\text{ m} = \dots\text{ dm}$	$5\text{ m} = \dots\text{ dm}$	$20\text{ dm} = \dots\text{ m}$	$2\text{ cm} = \dots\text{ mm}$
$60\text{ dm} = \dots\text{ m}$	$90\text{ mm} = \dots\text{ cm}$	$50\text{ mm} = \dots\text{ cm}$	$4\text{ cm} = \dots\text{ mm}$

Bài 3:

a) Viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị. $367 = 300 + 60 + 7$ $439 = 400 + 30 + 9$ $603 = 600 + 0 + 3$ $940 = 900 + 40 + 0$			
b) Viết tổng thành số. $300 + 40 = 340$ $500 + 80 = 580$ $900 + 90 = 990$ $600 + 70 = 670$ $500 + 400 = 900$			
Bài 4: Điền dấu > ; < ; = vào chỗ chấm ()			
$367 < 215$	$215 < 498$	$498 < 834$	
$257 < 260$	$219 < 863$	$568 < 100\text{cm}$	$834 < 30\text{dm}$
$300 < 1000\text{mm}$	$817 < 178\text{m}$	$1\text{m} < 100\text{cm}$	$29\text{dm} < 29\text{dm}$
$1\text{m} < 1000\text{mm}$	$201\text{m} < 178\text{m}$		

213mm ... 231 mm 200m + 300m ... 400m 45 cm + 55cm... 10dm

Bài 5: Điền đơn vị (m, dm, cm, mm) vào chỗ chấm:

Bài 6: Tính

Bài 7: Một ngôi nhà gồm 7 tầng cao bằng nhau. Biết rằng ngôi nhà cao 21m. Hỏi mỗi tầng cao mấy mét?

Bài giải

The image displays four horizontal rows of handwriting practice paper. Each row is defined by a solid top line and a solid bottom line, with a dashed midline in between. The rows are stacked vertically, providing a template for practicing letter formation and alignment.

Bài 8: Cuốn sách Tiếng Việt dày 9 mm. Cuốn sách Toán dày 6mm. Hỏi cuốn sách nào mỏng hơn và mỏng hơn bao nhiêu mm?

Bài giải

The image displays four horizontal rows of handwriting practice paper. Each row is defined by a solid top line and a solid bottom line, with a dashed midline in between. The rows are separated by white space, and each row contains a continuous series of vertical lines forming a grid for letter practice.

Bài 9: Đền biển cách bờ 4km, một chiếc tàu đánh cá cách bờ 3km (như hình vẽ). Hỏi chiếc tàu đánh cá đó cách đền biển bao nhiêu ki-lô-mét?

[illegible]

The image displays four horizontal rows of handwriting practice paper. Each row is defined by a solid top line, a dashed midline, and a solid bottom line. The rows are empty, providing a template for practicing letter formation and alignment.

B. BÀI TẬP

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	B	B	D	A	C

Bài 2: : Số?

18	+	27	=	45
+		+		+
27	+	18	=	45
=		=		=
45	+	45	=	90

102	+	201	=	303
+		+		+
201	+	102	=	303
=		=		=
303	+	303	=	606

Bài 3:

Nối (theo mẫu) :

Cột cờ trong sân

3m

Chiều dài lớp học

10m

Chiều dài bảng đen

80m

Chiều dài sân bóng

8m

2. Nối (theo mẫu) :

Bạn An cao

167 cm

42 km

Cây dừa cao

Bác Xuân cao

15 cm

123 m

Cây cầu dài

Bút chì dài

95 cm

6m

Quãng đường

Hà Nội- Sơn Tây dài

Bài 4: Đúng ghi Đ , sai ghi S :

a) 6 m = 60 cm **S**

b) 1m + 9 dm = 10 dm **S**

$6 \text{ m} = 600 \text{ cm}$ Đ

$700 \text{ mm} = 7 \text{ m}$ S

$700 \text{ mm} = 7 \text{ dm}$ Đ

$80 \text{ dm} < 800 \text{ cm}$ S

$80 \text{ dm} > 800 \text{ cm}$ S

$80 \text{ dm} = 800 \text{ cm}$ Đ

$1 \text{ m} + 9 \text{ dm} = 19 \text{ dm}$ Đ

$1 \text{ m} + 5 \text{ cm} = 15 \text{ cm}$ S

$1 \text{ m} + 5 \text{ cm} = 6 \text{ cm}$ S

$1 \text{ m} + 5 \text{ cm} = 105 \text{ cm}$ Đ

Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

$545 + 124 = 669$

$207 + 372 = 579$

$234 + 432 = 666$

$762 + 136 = 898$

$689 + 110 = 799$

$260 + 439 = 699$

$402 + 497 = 899$

Bài 2: Số?

Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $3 \text{ m} = 30 \text{ dm}$

$5 \text{ m} = 50 \text{ dm}$

b) $20 \text{ dm} = 2 \text{ m}$

$60 \text{ dm} = 6 \text{ m}$

a) $2 \text{ cm} = 20 \text{ mm}$

$4 \text{ cm} = 40 \text{ mm}$

b) $50 \text{ mm} = 5 \text{ cm}$

$90 \text{ mm} = 9 \text{ cm}$

Bài 3: a. Viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị:

$367 = 300 + 60 + 7$

$603 = 600 + 3$

$439 = 400 + 30 + 9$

$940 = 900 + 40$

b. Viết tổng thành số:

$300 + 40 + 6 = 346$

$600 + 60 = 660$

$900 + 90 + 9 = 909$

$400 + 9 = 409$

$500 + 80 + 1 = 581$

$500 + 7 = 507$

Bài 4: : Điền dấu $>$, $<$, $=$ vào chỗ chấm (...)

$367 > 257$

$498 < 568$

$260 < 300$

$215 < 219$

$834 = 834$

$863 > 817$

$213 \text{ mm} < 231 \text{ mm}$

$200 \text{ m} + 300 \text{ m} > 400 \text{ m}$

$100 \text{ cm} = 1 \text{ m}$

$30 \text{ dm} > 29 \text{ dm}$

$350 \text{ km} > 349 \text{ km}$

$45 \text{ cm} + 55 \text{ cm} = 10 \text{ dm}$

$1000 \text{ mm} = 1 \text{ m}$

$178 \text{ m} < 201 \text{ m}$

Bài 5: Điền đơn vị (m, dm, cm, mm) vào chỗ chấm:

$1 \text{ km} = 1000 \text{ m}$

$3 \text{ m} = 3000 \text{ mm}$

$5 \text{ m} = 500 \text{ cm}$

$1 \text{ m} = 10 \text{ dm}$

$200 \text{ mm} = 2 \text{ dm}$

$70 \text{ dm} = 7 \text{ cm}$

Điền đơn vị (m, dm, cm, mm) vào chỗ chấm:

$1 \text{ km} = 1000 \text{ m}$

$3 \text{ m} = 3000 \text{ mm}$

$5 \text{ m} = 500 \text{ cm}$

$1 \text{ m} = 10 \text{ dm}$

$200 \text{ mm} = 2 \text{ dm}$

$70 \text{ mm} = 7 \text{ cm}$

Bài 6: Tính:

a) $36\text{m} + 28\text{m} = 44\text{m}$ $18\text{mm} + 7\text{mm} = 25\text{mm}$

b) $42\text{m} - 24\text{m} = 18\text{m}$ $35\text{mm} - 9\text{mm} = 26\text{mm}$

c) $4\text{km} \times 6 = 24\text{km}$ $5\text{km} \times 8 = 40\text{km}$

d) $32\text{km} : 4 = 8\text{km}$ $45\text{km} : 5 = 9\text{km}$

Bài 7: Một ngôi nhà gồm 7 tầng cao bằng nhau. Biết rằng ngôi nhà cao 21m. Hỏi mỗi tầng cao mấy mét?

Bài giải

Mỗi tầng của ngôi nhà đó cao số mét là:

$$21 : 7 = 3 \text{ (m)}$$

Đáp số: 3m

Bài 8: Cuốn sách Tiếng Việt dày 9 mm. Cuốn sách Toán dày 6mm. Hỏi cuốn sách nào mỏng hơn và mỏng hơn bao nhiêu mm?

Bài giải

Cuốn sách Toán mỏng hơn số mi-li-mét là:

$$9 - 6 = 3 \text{ (mm)}$$

Đáp số: 3mm

Bài 9: Đèn biển cách bờ 4km, một chiếc tàu đánh cá cách bờ 3km (như hình vẽ). Hỏi chiếc tàu đánh cá đó cách đèn biển bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài giải

Chiếc tàu đánh cá đó cách đèn biển số ki-lô-mét là:

$$4 - 3 = 1 \text{ (km)}$$

Đáp số: 1km

Bài 10 : Tính chu vi hình tứ giác có độ dài các cạnh là :105 cm , 11 dm, 113 cm, 16 dm.

Bài giải

$$\text{Đổi } 11\text{dm} = 110\text{cm}, 16\text{dm} = 160\text{cm}$$

Chu vi hình tứ giác đó là

$$105 + 110 + 113 + 160 = 488 \text{ (cm)}$$

Đáp số : 488cm

PHIẾU BÀI TẬP MÔN TOÁN ĐỀ 31

Họ và tên: Lớp: 2D

A. BÀI TẬP**Bài 1:** Đặt tính rồi tính:

$234 + 324$

$506 + 233$

$574 - 204$

$348 - 317$

Bài 2: Viết số thích hợp vào ô trống:

Số bị trừ	234	420	485	262		
Số trừ	105	110			234	132
Hiệu			37	203	410	345

Bài 3: Tìm x

$x + 135 = 287$

$x - 78 = 210$

$327 - x = 225$

$512 + x = 987 - 41$

Bài 4: Em tự viết ba số đều có ba chữ số vào bảng rồi viết tiếp theo mẫu:

Số	Số gồm có	Tổng các hàng trăm, chục, đơn vị
247	2 trăm 4 chục 7 đơn vị	$247 = 200 + 40 + 7$

Bài 5: Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp.

a. 211; 212; 213;;; 216;; 218; 219;

b. 510; 515;; 525; 530;;

Bài 6: Điền dấu >, <, = vào ô trống:

$600 + 30 \square 63$

$100 \square 1000$

$30 : 5 : 3 \square 12$

$400 \times 2 \square 600 + 200$

Bài 7: Cửa hàng bán được 120 kg gạo nếp và bán được số gạo tẻ nhiều hơn số gạo nếp là 130 kg. Hỏi cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo tẻ?**Bài giải**

Bài giải

This image shows a blank sheet of primary-ruled paper. It features four horizontal rows, each designed for handwriting practice. Each row is defined by three parallel lines: a solid top line, a dashed midline, and a solid bottom line. The entire sheet is also divided into vertical columns by solid lines, creating a grid-like structure for letter formation. There are no markings or text on the page.

Bài giải

The image displays four horizontal rows of handwriting practice paper. Each row is defined by three horizontal lines: a solid top line, a dashed midline, and a solid bottom line. These lines create a series of rectangular boxes across the page. Each box is further divided by a vertical dashed line, creating a grid of smaller boxes for individual letter practice. The rows are identical and are arranged one above the other, providing a structured environment for practicing letter formation and alignment.

Bài giải

The image displays four identical, empty handwriting practice grids arranged vertically. Each grid is composed of a 10x10 array of squares. Within each square, there are three horizontal dotted lines: one at the top, one in the middle, and one at the bottom, providing a guide for letter height and placement. The grids are separated by thin white lines, and the entire set is presented on a white background.

Bài 11*: Tìm hiệu của số lớn nhất có ba chữ số khác nhau và số bé nhất có 3 chữ số giống nhau

Bài giải

A full page of blank graph paper. The grid consists of small squares formed by thin black lines. There are no margins or additional markings on the page.

ĐÁP ÁN**Bài 1:** Đặt tính rồi tính:

$234 + 324 = 558$

$506 + 233 = 739$

$574 - 204 = 370$

$348 - 317$

$= 31$

Bài 2: Số?

Số bị trừ	234	420	485	262	644	477
Số trừ	105	110	448	59	234	132
Hiệu	129	310	37	203	410	345

Bài 3:

$x + 135 = 287$

$x = 287 - 135$

$x = 152$

$x - 78 = 210$

$x = 210 + 78$

$x = 288$

$327 - x = 225$

$x = 327 - 225$

$x = 102$

$512 + x = 987 - 41$

$512 + x = 936$

$x = 936 - 512$

$x = 424$

Bài 4: Em tự viết ba số đều có ba chữ số vào bảng rồi viết tiếp theo mẫu:

Số	Số gồm có	Tổng các hàng trăm, chục, đơn vị
247	2 trăm 4 chục 7 đơn vị	$247 = 200 + 40 + 7$
345	3 trăm 4 chục 4 đơn vị	$345 = 300 + 40 + 5$
674	6 trăm 7 chục 4 đơn vị	$674 = 600 + 70 + 4$
908	9 trăm 8 đơn vị	$908 = 900 + 8$

Bài 5: Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp:a. 211; 212; 213; **214; 215; 216; 217; 218; 219; 220**b. 510; 515; **520; 525; 530; 535; 540;****Bài 6:** Điền dấu $>$, $<$, $=$ vào ô trống:

a. $600 + 30$ 63

b. $30 : 5 : 3$

c. 100

1000

d. 400×2 $600 + 200$

Bài 7: Cửa hàng bán được 120 kg gạo nếp và bán được số gạo tẻ nhiều hơn số gạo nếp là 130 kg. Hỏi cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo tẻ?

Bài giải

Cửa hàng bán được số ki-lô-gam gạo tẻ là:

$$120 + 130 = 250 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 250 kg gạo

Bài 8: Một nhà máy có 175 công nhân nam, số công nhân nữ nhiều hơn số công nhân nam là 22 công nhân. Hỏi nhà máy có bao nhiêu công nhân nữ?

Bài giải

Nhà máy có số công nhân nữ là:

$$175 + 22 = 197 \text{ (công nhân)}$$

Đáp số: 197 công nhân nữ

Bài 9: Tính chu vi hình tam giác có độ dài các cạnh là 120 cm; 130 cm và 140 cm.

Bài giải

Chu vi hình tam giác đó là :

$$120 + 130 + 140 = 390 \text{ (cm)}$$

Đáp số : 390cm

Bài 10 : Một hình vuông có cạnh là 200 cm . Hỏi hình vuông đó có chu vi là bao nhiêu mét ?

Bài giải

$$\text{Đổi } 200\text{cm} = 2\text{m}$$

Chu vi hình vuông đó là :

$$2 \times 4 = 8(\text{m})$$

Đáp số : 8m

Bài 11*: Số lớn nhất có ba chữ số khác nhau là 987

Số bé nhất có 3 chữ số giống nhau là: 111

Hiệu là : $987 - 111 = 876$

PHIẾU BÀI TẬP MÔN TOÁN ĐỀ 32

Họ và tên: Lớp: 2D

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Ôn tập các số trong phạm vi 1000

a. Cách đọc, viết các số có ba chữ số

- Đọc số theo thứ tự các hàng từ trái sang phải: Hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị

(Đọc số trăm + trăm + số chục + mười + số đơn vị)

- Từ cách đọc số, em viết các chữ số tương ứng với các hàng rồi ghép lại để được số có ba chữ số.

b. So sánh các số có 3 chữ số

- Số có ít chữ số hơn thì có giá trị bé hơn.

- Hai số đều có ba chữ số, em so sánh các hàng từ trái sang phải.

c. Viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị

Bước 1: Xác định số trăm, số chục, số đơn vị của số đó.

Bước 2: Viết số đó thành tổng của các hàng: hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị

Ví dụ: Viết số 123 thành tổng của các hàng trăm, chục, đơn vị.

Giải: $123 = 100 + 20 + 3$

2. Ôn tập về phép cộng, phép trừ

- Đặt tính, các chữ số cùng một hàng thẳng cột với nhau.

- Thực hiện phép cộng (trừ) từ phải sang trái.

B. BÀI TẬP

Bài 1: Đặt tính rồi tính

$$537 - 123$$

.....

.....

.....

$$658 - 420$$

.....

.....

.....

$$349 - 28$$

.....

.....

.....

$$236 - 5$$

.....

.....

.....

Bài 2: Viết số thích hợp vào ô trống.

Số bị trừ	956	956	956	147	147	147
Số trừ	210			24		
Hiệu		746	210		24	123

Bài 3: Tìm x

ĐÁP ÁN**Bài 1: Đặt tính rồi tính :**

$$537 - 123 = 414 \quad 658 - 420 = 238 \quad 349 - 28 = 321 \quad 236 - 5 = 231$$

Bài 2: Viết số thích hợp vào ô trống :

Số bị trừ	956	956	956	147	147	147
Số trừ	210	210	746	24	123	24
Hiệu	746	746	210	123	24	123

Bài 3: Tìm

$$400 + x = 600$$

$$x = 600 - 400$$

$$x = 200$$

$$295 - x = 180$$

$$x = 295 - 180$$

$$x = 115$$

Bài 4: <, >, = ?

a. $61m - 15m \boxed{>} 37m$

d. $35m - 16m \boxed{=} 19m$

b. $84m \times 1 \boxed{>} 90m - 12m$

e. $42kg \times 0 \boxed{<} 42kg + 0kg$

c. $63m - 27m \boxed{<} 24m + 19m$

g. $13 \boxed{=} 1 \quad 13kg \times 1$

Bài 5: Tính nhẩm

$$600m + 300m = 900m$$

$$700cm + 20cm = 720cm$$

$$20dm + 500dm = 520dm$$

$$1000km - 200 km = 800km$$

Bài 6:**Bài giải**

Cửa hàng bán được số ki-lô-gam gạo nếp là:

$$350 - 210 = 140 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 140kg gạo

Bài 7:**Bài giải**

Buổi chiều cửa hàng bán được số lít dầu là:

$$35 - 8 = 27 \text{ (l)}$$

Đáp số: 27l dầu

Bài 8:**Bài giải**

Chu vi hình tứ giác ABCD là:

$$100 + 100 + 330 + 420 = 950 \text{ (m)}$$

Đáp số: 950m

Bài 9:**Bài giải**

Trường tiểu học Hòa Bình có số học sinh lớp 4 là:

$$214 - 119 = 95 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 95 học sinh lớp 4

Bài 10 :

Bài giải

Mỗi hàng có số học sinh là:

$$32 : 4 = 8 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 8 học sinh

Bài 11*: Cho 3 chữ số 0; 4; 7

a. Hãy viết số lớn nhất có 3 chữ số đã cho: 740

b. Hãy viết số bé nhất có 3 chữ số đã cho: 407

c. Hãy viết số lớn nhất có 2 chữ số trong 3 chữ số đã cho: 74

d. Hãy viết số bé nhất có 2 chữ số trong 3 chữ số đã cho: 40

PHIẾU BÀI TẬP MÔN TOÁN ĐỀ 34

Họ và tên: Lớp: 2D

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Ôn tập các số trong phạm vi 1000

a. Cách đọc, viết các số có ba chữ số

- Đọc số theo thứ tự các hàng từ trái sang phải: Hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị (Đọc số trăm + trăm + số chục + mười + số đơn vị)
- Từ cách đọc số, em viết các chữ số tương ứng với các hàng rồi ghép lại để được số có ba chữ số.

b. So sánh các số có 3 chữ số

- Số có ít chữ số hơn thì có giá trị bé hơn.
- Hai số đều có ba chữ số, em so sánh các hàng từ trái sang phải.

c. Viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị

Bước 1: Xác định số trăm, số chục, số đơn vị của số đó.

Bước 2: Viết số đó thành tổng của các hàng: hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị

Ví dụ: Viết số 123 thành tổng của các hàng trăm, chục, đơn vị.

Giải: $123 = 100 + 20 + 3$

2. Ôn tập về phép cộng, phép trừ

- Đặt tính, các chữ số cùng một hàng thẳng cột với nhau.
- Thực hiện phép cộng (trừ) từ phải sang trái.

3. Ôn tập về phép nhân, phép chia

BẢNG CỬU CHƯƠNG NHÂN

$2 \times 1 = 2$	$3 \times 1 = 3$	$4 \times 1 = 4$	$5 \times 1 = 5$
$2 \times 2 = 4$	$3 \times 2 = 6$	$4 \times 2 = 8$	$5 \times 2 = 10$
$2 \times 3 = 6$	$3 \times 3 = 9$	$4 \times 3 = 12$	$5 \times 3 = 15$
$2 \times 4 = 8$	$3 \times 4 = 12$	$4 \times 4 = 16$	$5 \times 4 = 20$
$2 \times 5 = 10$	$3 \times 5 = 15$	$4 \times 5 = 20$	$5 \times 5 = 25$
$2 \times 6 = 12$	$3 \times 6 = 18$	$4 \times 6 = 24$	$5 \times 6 = 30$
$2 \times 7 = 14$	$3 \times 7 = 21$	$4 \times 7 = 28$	$5 \times 7 = 35$
$2 \times 8 = 16$	$3 \times 8 = 24$	$4 \times 8 = 32$	$5 \times 8 = 40$
$2 \times 9 = 18$	$3 \times 9 = 27$	$4 \times 9 = 36$	$5 \times 9 = 45$
$2 \times 10 = 20$	$3 \times 10 = 30$	$4 \times 10 = 40$	$5 \times 10 = 50$

BẢNG CỬU CHƯƠNG CHIA

$2 : 2 = 1$	$3 : 3 = 1$	$4 : 4 = 1$	$5 : 5 = 1$
$4 : 2 = 2$	$6 : 3 = 2$	$8 : 4 = 2$	$10 : 5 = 2$
$6 : 2 = 3$	$9 : 3 = 3$	$12 : 4 = 3$	$15 : 5 = 3$
$8 : 2 = 4$	$12 : 3 = 4$	$16 : 4 = 4$	$20 : 5 = 4$
$10 : 2 = 5$	$15 : 3 = 5$	$20 : 4 = 5$	$25 : 5 = 5$
$12 : 2 = 6$	$18 : 3 = 6$	$24 : 4 = 6$	$30 : 5 = 6$
$14 : 2 = 7$	$21 : 3 = 7$	$28 : 4 = 7$	$35 : 5 = 7$
$16 : 2 = 8$	$24 : 3 = 8$	$32 : 4 = 8$	$40 : 5 = 8$
$18 : 2 = 9$	$27 : 3 = 9$	$36 : 4 = 9$	$45 : 5 = 9$
$20 : 2 = 10$	$30 : 3 = 10$	$40 : 4 = 10$	$50 : 5 = 10$

B. BÀI TẬP

Bài 1: Đặt tính rồi tính

$$28 + 69 \quad 86 - 29 \quad 47 + 18 \quad 56 + 3 \quad 41 - 34 \quad 527 + 162 \quad 875 - 263$$

.....

.....

.....

Bài 2: Tính

$$5 \times 8 : 4 = \dots\dots\dots \quad 4 \times 9 + 423 = \dots\dots\dots \quad 25 + 27 + 643 = \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots \quad = \dots\dots\dots \quad = \dots\dots\dots$$

$$18 : 2 : 3 = \dots\dots\dots \quad 4 \times 7 - 28 = \dots\dots\dots \quad 789 - 325 - 33 = \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots \quad = \dots\dots\dots \quad = \dots\dots\dots$$

Bài 3: Điền số?

a)

Thừa số	5	3		5	2	
Thừa số	5	7	6			3
Tích			18	25	16	24

b)

SB chia	36		18		45	
Số chia	4	5	2	3	5	9
Thương		3		9		3

Bài 4: Viết các số 842 ; 965 ; 404 theo mẫu : (0.5 điểm)

Mẫu : $842 = 800 + 40 + 2$

$965 = \dots\dots\dots$

$404 = \dots\dots\dots$

Bài 5: Tìm x

a) $x + 123 = 579$

.....

.....

c) $x - 205 = 301$

.....

.....

b) $20 + x = 543$

.....

.....

d) $576 - x = 53$

.....

.....

Bài 6:

a, Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần : 724 , 192 , 853 , 358 , 446

.....

b, Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

235; 237;.....;.....; 243.

426; 436;.....;.....;.....

Bài 7: Mỗi cuộn dây điện dài 9m. Hỏi 5 cuộn dây điện như thế dài bao nhiêu mét?

Bài giải

A large grid of graph paper, 20 squares wide and 10 squares high. A central column of 10 squares is highlighted in yellow, starting from the 10th square from the left and extending to the 20th square. The grid is composed of small squares, with the highlighted column being a single column wide.

Bài 8: Có 40 lít dầu, rót đều vào 5 can. Hỏi mỗi can chứa bao nhiêu lít dầu?

Bài giải

A full-page sheet of graph paper featuring a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 20 rows, creating a total of 400 small square units. The lines are thin and black, set against a white background. There are no margins, text, or other markings on the page.

Bài 9: Đàn vịt có 238 con, đàn gà ít hơn đàn vịt 126 con. Hỏi đàn gà có bao nhiêu con?

Bài giải

[illegible]

Bài 10 : Tính độ dài đường gấp khúc có ba đoạn thẳng với các độ dài là 1m ;3 dm và 5cm

Bài giải

[illegible]

Bài 11*: Tìm các số có hai chữ số mà tổng các chữ số là 13, tích là 36

Bài giải

[illegible]

ĐÁP ÁN**Bài 2: Tính:**

$$5 \times 8 : 4 = 40 : 4 = 10$$

$$18 : 2 : 3 = 9 : 3 = 3$$

$$4 \times 9 + 423 = 36 + 423 = 459$$

$$4 \times 7 - 28 = 28 - 28 = 0$$

$$25 + 27 + 643 = 52 + 643 = 695$$

$$789 - 325 - 33 = 464 - 33 = 431$$

Bài 3: Điền số?

a)

Thừa số	5	3	3	5	2	8
Thừa số	5	7	6	5	8	3
Tích	25	21	18	25	16	24

b)

SB chia	36	15	18	27	45	27
Số chia	4	5	2	3	5	9
Thương	9	3	9	9	9	3

Bài 4: Viết các số 842 ; 965 ; 404 theo mẫu : (0.5 điểm)

$$965 = 900 + 60 + 5$$

$$404 = 400 + 4$$

Bài 5: Tìm x :

a) $x + 123 = 579$

$$x = 579 - 123$$

$$x = 456$$

b) $20 + x = 543$

$$x = 543 - 20$$

$$x = 523$$

c) $x - 205 = 301$

$$x = 301 + 205$$

$$x = 506$$

d) $576 - x = 53$

$$x = 576 - 53$$

$$x = 523$$

Bài 6: a, Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần : 192 , 358 , 446, 724 , 853**b, 235; 237; 239; 241; 243. 426; 436; 446; 456; 466****Bài 7:**

5 cuộn dây điện như thế dài số mét là:

$$9 \times 5 = 45 \text{ (m)}$$

Đáp số: 45m

Bài 8:

Mỗi can chứa số lít dầu là:

$$40 : 5 = 8 \text{ (l)}$$

Đáp số: 8l dầu

Bài 9:

Đàn gà có số con là:

$$238 - 126 = 112 \text{ (con)}$$

Đáp số: 112 con gà

Bài 10 :

$$\text{Đổi } 1\text{m} = 100\text{cm}; 3\text{dm} = 30 \text{ cm}$$

Độ dài đường gấp khúc đó là:

$$100 + 30 + 5 = 135 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 135cm

Bài 11*: Tìm các số có hai chữ số mà tổng các chữ số là 13 , tích là 36Hai số đó là: 49 và 94 vì $4 + 9 = 13$, $4 \times 9 = 36$

Họ và tên:Lớp: 2D

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Ôn tập về đại lượng

a. Đơn vị đo độ dài

Tên	Ki-lô-mét (km)	Mét (m)	Đề-xi-mét (dm)	Xăng-ti-mét (cm)	Mi-li-mét (mm)
Mỗi quan hệ giữa các đơn vị đo	1km = 1000m	1m = 10dm 1m = 100cm 1m = 1000mm	1 dm = 10 cm 1dm = 100mm	10 cm = 1 dm 1cm = 10mm	

b. Đơn vị đo khối lượng:

- Ki – lô – gam là 1 đơn vị đo lường. Nó dùng để xác định độ nặng nhẹ của các vật (trọng lượng).

- Ki – lô – gam viết tắt là kg. 1 ki – lô – gam = 1 kg; 2 ki - lô - gam = 2 kg
5 ki – lô – gam = 5 kg; 10 ki - lô - gam = 10 kg

c. Đơn vị đo sức chứa của một vật:

- Lít là 1 đơn vị đo lường. Nó dùng để xác định độ đầy voi của các chất lỏng trong bình chứa (thể tích của chất lỏng đó.).

- Lít viết tắt là l 1 lít = 1l 2 lít = 2l 3 lít = 3l

d. Đơn vị đo thời gian:

* Ngày, giờ, tháng, năm

Một ngày có 24 giờ. Bắt đầu từ 12 giờ đêm hôm trước đến 12 giờ đêm hôm sau.

Một năm có 12 tháng. Mỗi tháng thường có 30 hoặc 31 ngày. Riêng tháng 2 có 28 hoặc 29 ngày.

* Giờ, phút

1 giờ = 60 phút.

1 phút = 60 giây

1 ngày có 24 giờ

2 giờ 30 phút hay còn gọi là 2 giờ rưỡi.

2. Ôn tập về hình học

a. Đường thẳng



Ta có: Đoạn thẳng AB. (đoạn thẳng bị giới hạn bởi 2 đầu mút)
 Đường thẳng CD. (đoạn thẳng được kéo dài về 2 phía gọi là đường thẳng)
 Ba điểm M, N, O cùng nằm trên 1 đường thẳng. M, N, O là ba điểm thẳng hàng.

b. Đường gấp khúc – Độ dài đường gấp khúc

B

D

Đường gấp khúc ABCD gồm ba đoạn thẳng: AB, BC, CD

Độ dài đường gấp khúc ABCD là tổng độ dài các đoạn thẳng: $AB + BC + CD$

c. Hình chữ nhật – Hình tứ giác:

- * Hình tứ giác là hình có 4 cạnh và 4 góc.
- * Hình chữ nhật là hình tứ giác đặc biệt vì có 4 góc vuông bằng nhau, 2 cạnh dài bằng nhau, 2 cạnh ngắn bằng nhau. (Chú thích: góc vuông là góc mà khi đo bằng ê ke được 90 độ)

d. Chu vi hình tam giác – chu vi hình tứ giác

- Chu vi hình tam giác là tổng độ dài các cạnh của hình tam giác.

$$\text{Chu vi tam giác } ABC = AB + BC + CA$$

- Chu vi của tứ giác là tổng độ dài các cạnh của hình tứ giác.

$$\text{Chu vi tứ giác } ABCD = AB + BC + CD + DA$$

B. BÀI TẬP:

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

$$532 + 225$$

$$354 + 35$$

$$972 - 430$$

$$586 - 42$$

Bài 2: Tính: (1 điểm)

$$45 \text{ m} : 5 = \dots\dots\dots$$

$$32 \text{ cm} : 4 = \dots\dots\dots$$

$$40 : 4 : 5 = \dots\dots\dots$$

$$4 \times 9 + 6 = \dots\dots\dots$$

Bài 3: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

1m =dm

519cm =m.....cm

2m 6 dm =dm

24cm =dm.....cm

1cm =mm

$$30\text{dm} = \dots\text{m}$$

1m = dm

50cm =dm

5m 6dm = dm

$$1000\text{mm} = \dots\dots\text{m}$$

60mm =cm

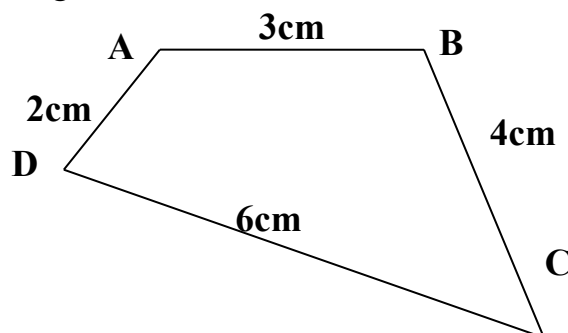
$$1000\text{m} = \dots\text{km}$$

Bài 4: Hình bên có bao nhiêu hình:

..... tứ giác.

..... tam giác

Bài 5: Cho hình tứ giác ABCD như hình vẽ. Tính chu vi của hình tứ giác ABCD.



Bài giải

[illegible]

Bài 6: Một trại chăn nuôi gà có 650 con gà mái và số gà trống ít hơn số gà mái là 23 con . Hỏi trại đó nuôi bao nhiêu con gà trống ?

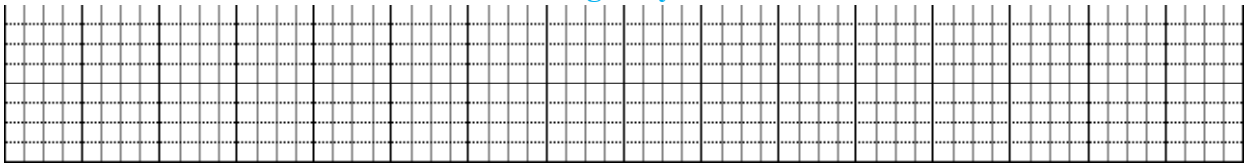
Bài giải

[illegible]

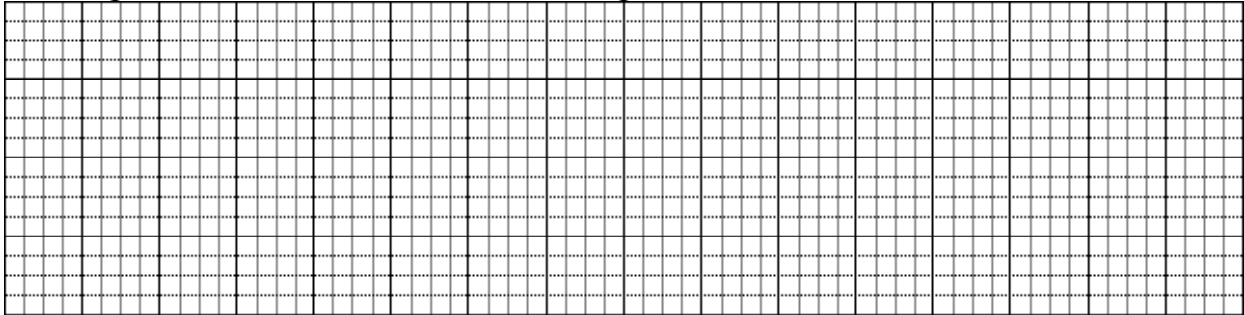
Bài 7: Mỗi chuồng có 4 con thỏ . Hỏi 5 chuồng đó có bao nhiêu con thỏ ?

Bài giải

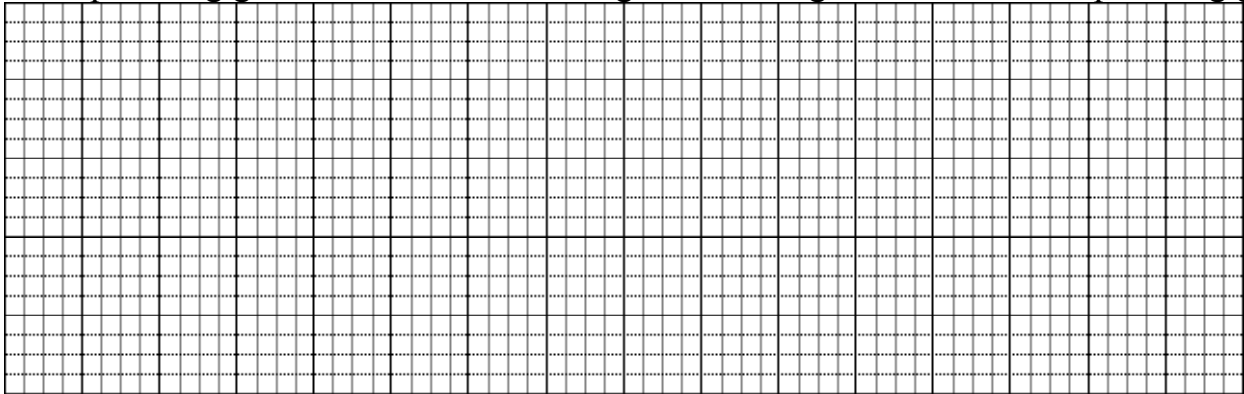
[illegible]



Bài 8: Lớp 2A có 32 học sinh chia đều thành phố 4 tổ. Hỏi mỗi tổ đó có bao nhiêu học sinh



Bài 9: Cửa hàng có một số trứng gà . Sau khi người ta bán đi 250 quả trứng gà thì còn lại 150 quả trứng gà. Hỏi khi chưa bán trứng thì cửa hàng đó có bao nhiêu quả trứng gà



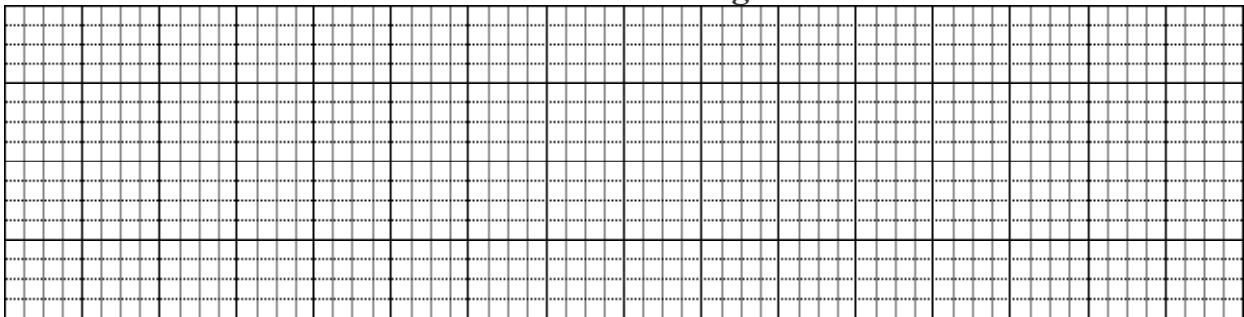
Bài 10 : Giải bài toán theo tóm tắt sau:

Đoạn dây dài: 362 cm

Cắt đi: : 25 cm

Còn lại : ... cm ?

Bài giải



Bài 11*: Điền dấu + hoặc – vào ô trống.

$$40 \dots 30 \dots 20 \dots 10 = 80$$

$$40 \dots 30 \dots 20 \dots 10 = 60$$

$$40 \dots 30 \dots 20 \dots 10 = 40$$

$$40 \dots 30 \dots 20 \dots 10 = 20$$

Bài 2: Tính:

$$45 \text{ m} : 5 = 9\text{m}$$

$$32 \text{ cm} : 4 = 8\text{cm}$$

$$40 : 4 : 5 = 10 : 5 = 2$$

$$4 \times 9 + 6 = 36 + 6 = 42$$

Bài 3: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

$$1\text{m} = 10 \text{ dm}$$

$$519\text{cm} = 5\text{m } 19\text{cm}$$

$$2\text{m } 6 \text{ dm} = 26\text{dm}$$

$$24\text{cm} = 2\text{dm } 4\text{cm}$$

$$1\text{cm} = 10\text{mm}$$

$$30\text{dm} = 3\text{m}$$

$$1\text{m} = 10\text{dm}$$

$$50\text{cm} = 5\text{dm}$$

$$5\text{m } 6\text{dm} = 56\text{dm}$$

$$1000\text{mm} = 1\text{m}$$

$$60\text{mm} = 6\text{cm}$$

$$1000\text{m} = 1\text{km}$$

Bài 4: Hình bên có bao nhiêu hình:

2 tứ giác.

4 tam giác

Bài 5:

Chu vi của hình tứ giác ABCD là:

$$2 + 3 + 4 + 6 = 15 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 15cm

Bài 6:

Trại đó nuôi số con gà trống là:

$$650 - 23 = 627 \text{ (con gà)}$$

Đáp số: 627 con gà trống

Bài 7:

5 chuồng đó có số con thỏ là:

$$4 \times 5 = 20 \text{ (con thỏ)}$$

Đáp số: 20 con thỏ

Bài 8:

Mỗi tổ có số học sinh là:

$$32 : 4 = 8 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 8 học sinh

Bài 9:

Khi chưa bán trứng thì cửa hàng đó có số quả trứng gà là:

$$250 + 150 = 400 \text{ (quả trứng)}$$

Đáp số: 400 quả trứng gà

Bài 10 :

Bài giải

Đoạn dây còn lại dài số xăng-ti-mét là:

$$362 - 25 = 337 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 337cm

Bài 11*: Điền dấu + hoặc – vào ô trống :

$$40 \quad + \quad 30 \quad + \quad 20 \quad - \quad 10 \quad = \quad 80$$

$$40 \quad + \quad 30 \quad - \quad 20 \quad + \quad 10 \quad = \quad 60$$

$$40 \quad - \quad 30 \quad + \quad 20 \quad + \quad 10 \quad = \quad 40$$

$$40 \quad - \quad 30 \quad + \quad 20 \quad - \quad 10 \quad = \quad 20$$

Họ và tên:Lớp: 2D

PHẦN I: BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau

a) Trong rổ có 35 quả cam, số cam trong rổ là:

- A. 5 quả B. 7 quả C. 6 quả D. 8 quả

b) Số gồm: 5 trăm, 1 chục và 0 đơn vị được viết là:

- A. 510 B. 501 C. 105 D. 150

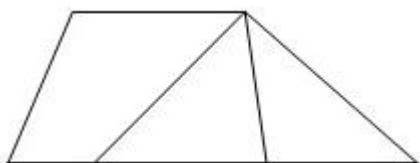
c) Kết quả của dãy tính $5 \times 7 + 25$ là:

- A. 50 B. 40 C. 60 D. 70

d) Hình tam giác có độ dài các cạnh là: $AB = 300$ cm, $BC = 200$ cm, $AC = 400$ cm. Chu vi của hình tam giác là:

- A. 900 cm B. 600cm C. 700cm D. 800cm

e) Trong hình bên có mấy hình tam giác?



- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

g) Đồng hồ chỉ:

- A. 3 giờ 10 phút
B. 9 giờ 15 phút
C. 10 giờ 15 phút
D. 3 giờ 30 phút



h. Thứ 3 tuần này là ngày 5 tháng 4, thứ 3 tuần sau là ngày mấy ?

- A. 12 B. 9 C. 11

Bài 2: Nối (theo mẫu)

Chiều rộng của hộp bút khoảng	10 m
Cột cờ của nhà trường cao khoảng	10 dm
Bạn An cao khoảng	10 cm
Bề dày cuốn sách Toán 2 khoảng	10 km
Quãng đường Hà Nội - Hà Đông dài khoảng	10 mm

Bài 3: Đúng ghi (Đ), sai ghi (S) vàoa/ Số liền sau của 891 là 890 ☐b/ Các số 289, 305, 350, 355 đã xếp theo thứ tự tăng dần. ☐c/ Số lớn nhất có ba chữ số là 999 ☐d/ $2\text{km}3\text{m} = 2300\text{m}$ ☐**Bài 4:** Số

$$\begin{array}{c} \text{5} \\ \text{---} \times 7 \longrightarrow \end{array} \boxed{}$$

$$\begin{array}{c} \text{4} \\ \text{---} \times 8 \longrightarrow \end{array} \boxed{}$$

$$\begin{array}{c} \boxed{15} \\ \text{---} : 5 \longrightarrow \end{array} \bigcirc$$

$$\begin{array}{c} \boxed{20} \\ \text{---} : 4 \longrightarrow \end{array} \bigcirc$$

PHẦN II: TỰ LUẬN**Bài 1:** Đọc viết các số thích hợp ở bảng sau:

Đọc số	Viết số
Bảy trăm hai mươi ba	
Tám trăm mười lăm	
.....	415
.....	500

a. Hãy viết số lớn nhất có 3 chữ số đã cho:

b. Hãy viết số bé nhất có 3 chữ số đã cho:

c. Hãy viết số lớn nhất có 2 chữ số trong 3 chữ số đã cho:

d. Hãy viết số bé nhất có 2 chữ số trong 3 chữ số đã cho:

ĐÁP ÁN**Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :****Bài 1:** Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu	a	b	c	d	e	g	h
Đáp án	B	A	C	A	B	C	A

Bài 2: Nối (theo mẫu) :

Chiều rộng của hộp bút khoảng	10 m
Cột cờ của nhà trường cao khoảng	10 dm
Bạn An cao khoảng	10 cm
Bề dày cuốn sách Toán 2 khoảng	10 km
Quãng đường Hà Nội – Hà Đông dài khoảng	10 mm

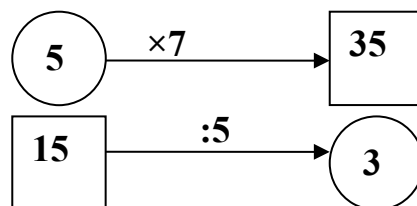
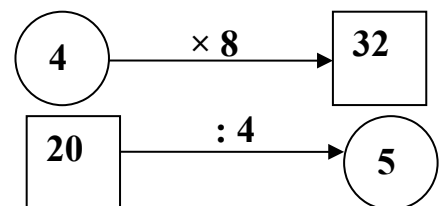
Bài 3: Đúng ghi (Đ), sai ghi (S) vào ☐

a/ S

b/ Đ

c/ Đ

d/ S

Bài 4: Số**Phần 2 - Tự Luận :****Bài 1:** Đọc viết các số thích hợp ở bảng sau:

Đọc số	Viết số
Bảy trăm hai mươi ba	723
Tám trăm mười lăm	815
Bốn trăm mười lăm	415
Năm trăm	500

Bài 2: Điền dấu >, <, =

$428 < 482$

$596 < 612$

$16\text{kg} + 9\text{kg} = 33\text{kg} - 8\text{kg}$

$129 = 129$

$215 + 25 = 240$

$200\text{cm} + 30\text{cm} > 203\text{cm}$

Bài 3: Đặt tính rồi tính

$532 + 245 = 777$

$351 - 46 = 305$

$972 - 430 = 542$

$589 - 35 =$

554

Bài 4: Tìm y :

$a, y + 256 = 123 + 336$

$y + 256 = 459$

$y = 459 - 256$

$y = 203$

$b, y - 112 = 338 - 221$

$y - 112 = 117$

$y = 117 + 112$

$y = 229$

Bài 5: Cho 4 điểm A, B, C, D

a, Dùng thước nối A với B; B với D; D với C.

A .

. B

Tên đường gấp khúc vừa nối được là: ABDC.

b, Cho AB = 5cm; BD = 6cm; DC = 7 cm

Tính độ dài đường gấp khúc đó.

Độ dài đường gấp khúc đó là: $5 + 6 + 7 = 18(\text{cm})$

Đáp số: 18cm

C .

. D

Bài 6: a/ Viết các số : 439 ; 972 ; 394 ; 521

a,/ Theo thứ tự từ lớn đến bé

972 ; 521; 439 ; 394

b/ Theo thứ tự từ bé đến lớn

394; 521; 439 ; 972

Bài 7:**Bài giải**

Buổi chiều cửa hàng bán được số lít dầu là:

$35 - 8 = 27 (\text{l})$

Đáp số: 27l dầu

Bài 8:**Bài giải**Đổi 30 dm = 300cm, 40dm = 400cm

Chu vi hình tứ giác ABCD là:

$150 + 150 + 200 + 400 = 900 (\text{cm})$

Đáp số: 900cm

Bài 9:**Bài giải**

Mỗi hàng có số học sinh là:

$32 : 4 = 7 (\text{ học sinh})$

Đáp số: 7 học sinh

Bài 10 :**Bài giải**

Đường từ nhà Bình đến cổng trường dài số mét là:

$350 + 600 = 950 (\text{cm})$

Đáp số : 950m

Bài 11*: Cho 3 chữ số 8; 4; 5

a. Hãy viết số lớn nhất có 3 chữ số đã cho: 854

b. Hãy viết số bé nhất có 3 chữ số đã cho: 458

- c. Hãy viết số lớn nhất có 2 chữ số trong 3 chữ số đã cho: 85
d. Hãy viết số bé nhất có 2 chữ số trong 3 chữ số đã cho: 45